CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP - TỈNH NINH BÌNH

Tam Điệp, năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP - TỈNH NINH BÌNH

Ngày .... tháng .... năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
TỈNH NINH BÌNH

Ngày .... tháng .... năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
TP. TAM ĐIỆP

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 5
1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên 5
1.2. Các nguồn tài nguyên 7
1.3. Hiện trạng môi trường 10
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 11
2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 11
2.3. Dân số, lao động và việc làm 15
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn 16
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 17
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG 21
3.1. Thuận lợi 21
3.2. Những khó khăn, hạn chế 21
PHẦN II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 23
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI 23
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất 23
1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân 26
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 27
2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020 27
2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất 37
2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất 40
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 41
3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 41
3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 45
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới 46
IV. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 47
4.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp 47
4.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp 48
4.3. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển dịch vụ, du lịch 48
PHẦN III: PHƯƠNG ÁN HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 50
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 50
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 50
1.2. Quan điểm bố trí sử dụng đất 50
1.3. Định hướng sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 51
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 53
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch 53
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 54
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 88
III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 89
3.1. Các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai 89
3.2. Các giải pháp khuyến khích đầu tư, huy động vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 91
3.3. Các giải pháp phát triển nguồn nhân lực 92
3.4. Các giải pháp về khoa học và công nghệ 92

3.5. Các giải pháp về bảo vệ môi trường 93
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 94
I. KẾT LUẬN 94
II. KIẾN NGHỊ 95

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Diện tích, sản lượng một số loại cây trồng chính 12
Bảng 2: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt.....12
Bảng 3: Số lượng một số loại gia súc, gia cầm chủ yếu.....13
Bảng 4: Sản lượng qua một số năm.....13
Bảng 5: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020 29
Bảng 6: Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp năm 2020 32
Bảng 7: Biến động sử dụng đất đai giai đoạn 2010 - 2020 34
Bảng 8: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước.....43
Bảng 9: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Tam Điệp.....55
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất lúa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã58
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....59
Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....60
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....61
Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....62
Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 63
Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....64
Bảng 17: Chỉ tiêu sử dụng đất Quốc phòng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....64
Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 65
Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 67
Bảng 20: Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....68
Bảng 21: Chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....69
Bảng 22: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 70
phân theo đơn vị hành chính cấp xã 70
Bảng 23: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 70
Bảng 24: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....71
Bảng 25: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....72
Bảng 26: Chỉ tiêu sử dụng đất giao thông đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....73
Bảng 27: Chỉ tiêu sử dụng đất thuỷ lợi đến năm 2030.....74
phân theo đơn vị hành chính cấp xã 74
Bảng 28: Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 75

Bảng 29: Chỉ tiêu sử dụng đất chợ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã76
Bảng 30: Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 77
Bảng 31: Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 77
Bảng 32: Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 79
Bảng 33: Chỉ tiêu sử dụng đất làm trụ sở cơ quan đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 80
Bảng 34: Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 81
Bảng 35: Chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 82
Bảng 36: Chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 83
Bảng 37: Chỉ tiêu sử dụng Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã 84
Bảng 38: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.....85
Bảng 39: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....86

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung của công tác quản lý Nhà nước về đất đai; là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn. Tại Điều 14 Luật Đất đai năm 2013 quy định "Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất".

Theo Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và tại Điều 36 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tại khoản 2 Điều 42 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đồng thời theo quy định của Luật Đất đai thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020 sẽ hết hiệu lực vào cuối năm 2020. Vì vậy đến nay phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 làm căn cứ để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và là cơ sở để thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện dự án, công trình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Ninh Bình tại văn bản số 347/UBND-VP3 ngày 07 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Do đó việc lập Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn thành phố Tam Điệp giai đoạn 2021 - 2030 là cần thiết và cấp bách nhằm đảm bảo kịp thời phân bổ, bố trí quỹ đất phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình sẽ đạt được các mục đích chủ yếu sau đây:

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020;

- Phân bổ hợp lý quỹ đất cho các ngành, các đối tượng sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế cao. Làm căn cứ để bố trí và xây dựng cơ sở hạ tầng của thành phố Tam Điệp, của tỉnh Ninh Bình.

- Bảo vệ nguồn tài nguyên môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất.

- Tạo điều kiện thuận lợi để ngành chuyên môn nắm chắc quỹ đất và thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trong thời kỳ quy hoạch;

- Cung cấp thông tin về hiện trạng và quy hoạch các công trình, dự án có sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, nhằm tạo ra điều kiện ban đầu trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

- Đóng góp những căn cứ quan trọng vào việc hình thành các chương trình phát triển và hệ thống các dự án đầu tư trọng điểm, xác định mục tiêu, yêu cầu cho các kế hoạch ngắn hạn đảm bảo cho mục đích lâu dài.

- Làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; làm cơ sở để nắm chắc quỹ đất và xây dựng chính sách quản lý, sử dụng đất đồng bộ, có hiệu quả.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch của các ngành trên địa bàn thành phố

Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Cơ sở thông tin, tư liệu và bản đồ

- Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 phê duyệt Đề cương, dự toán kinh phí xây dựng nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Ninh Bình 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Bình.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình.

- Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình và Đại hội Đảng bộ thành phố Tam Điệp, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai qua một số năm gần đây của thành phố Tam Điệp và của 9 phường, xã thuộc Thành phố.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của các phường, xã và thành phố Tam Điệp.

- Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2019, 2020.

- Đề án quy hoạch của các ngành một số ngành liên quan đến thành phố như Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Ninh Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Ninh Bình đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015-2020, định hướng đến 2025; Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung tỉnh Ninh Bình đến năm 2020….

- Các báo cáo của UBND thành phố Tam Điệp, các ban, ngành, UBND các phường, xã về điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội, dân số và phát triển kinh tế, tình hình quản lý, sử dụng đất trên địa bàn Thành phố.

Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, các nghiên cứu của Trung ương và địa phương có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và UBND các phương, xã trên địa bàn thành phố.

Báo cáo tổng hợp ***Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình*** bao gồm những nội dung sau:

Đặt vấn đề

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất

Kết luận và kiến nghị

PHẦN I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Tam Điệp nằm ở phía Tây Nam tỉnh Ninh Bình cách trung tâm thành phố Ninh Bình 14 km, cách trung tâm thủ đô Hà Nội 105 km, có toạ độ địa lý từ 20^0 06' đến $20^0$13' vĩ độ Bắc và từ $105^0$47' đến $105^0$58' kinh độ Đông:

- Phía Bắc giáp huyện Hoa Lư và huyện Yên Mô;
- Phía Nam giáp tỉnh Thanh Hoá;
- Phía Đông giáp huyện Yên Mô;
- Phía Tây giáp huyện Nho Quan.

Hình 1: Sơ đồ vị trí thành phố Tam Điệp

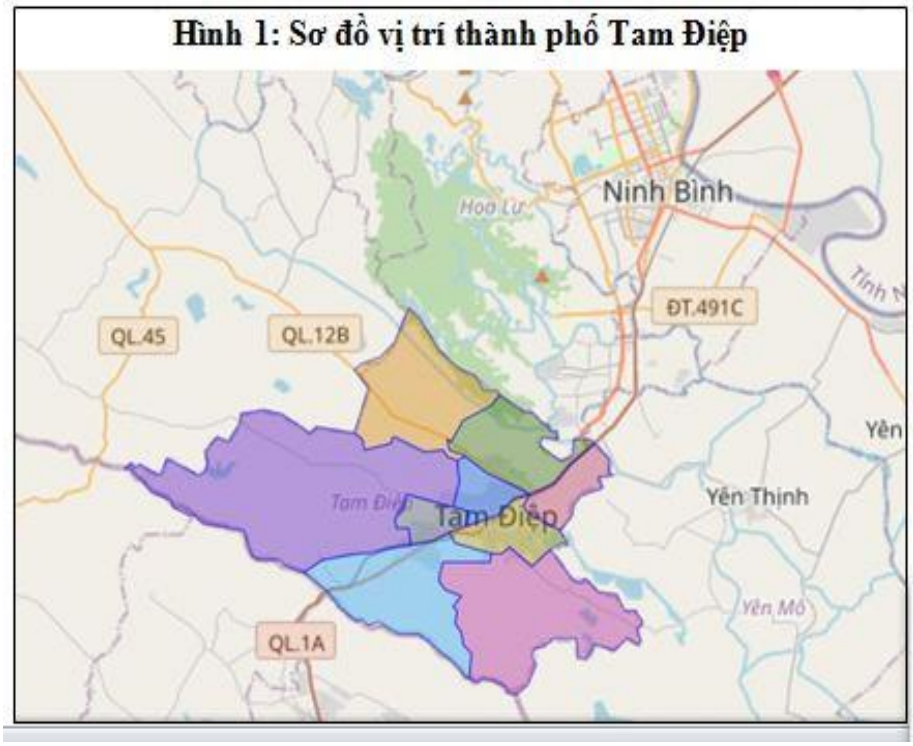

Thành phố Tam Điệp có diện tích 104,98 km², dân số năm 2020 là 63.827 người, mật độ dân số đạt 608 người/km². Trên địa bàn Thành phố có tuyến giao thông quan trọng đi qua như Đường cao tốc Ninh Bình - Thanh Hóa đi qua đang được xây dựng; Quốc lộ 1A dài 11km; tuyến đường sắt Bắc - Nam dài 11,5km, Quốc lộ 12B dài 7km, nối Thành phố với vùng du lịch phía Bắc. Tỉnh lộ 480 dài 6,5km, nối Tam Điệp với vùng kinh tế phía Nam.

Nhìn chung, Thành phố Tam Điệp có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế - xã hội và quốc phòng của Việt Nam nói chung và của tỉnh Ninh Bình nói riêng; là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Ninh Bình, thành phố có nhiều tiềm năng lợi thế, đặc biệt là lợi thế trong phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, phát triển đô thị.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Tam Điệp có địa hình phức tạp. Vùng đồi núi tập trung nhiều ở rìa phía Tây thành phố thuộc dãy núi Tam Điệp. Một số khu vực phía Bắc có núi nằm xen kẽ đồng bằng, một phần thuộc dãy núi Tràng An. Khu vực núi Tam Điệp chứa đựng nhiều tiềm năng khoáng sản như đá vôi, đất sét, quặng. Có thể chia địa hình thành 3 dạng như sau:

Hình 2: Bản đồ địa hình thành phố Tam Điệp

- Vùng núi đá vôi: Vùng núi đá vôi chủ yếu nằm ở phía Nam của Thành phố Tam Điệp, dọc theo ranh giới giữa Ninh Bình và Thanh Hoá. Diện tích toàn vùng khoảng 2.418,64 ha (chiếm 22,65% tổng diện tích tự nhiên) tập trung ở các xã: Đông Sơn, Quang Sơn, Yên Bình và phường Nam Sơn. Vùng này có khả năng phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, chăn nuôi gia súc (trâu, bò, dê) và khoanh nuôi tái sinh rừng.

- Vùng bán sơn địa: Nằm ở trung tâm thành phố Tam Điệp, diện tích vùng khoảng 6.690,04 ha (chiếm 62,64% diện tích tự nhiên), tập trung chủ yếu ở các phường Bắc Sơn, Nam Sơn, Trung Sơn, Tây Sơn và xã Đông Sơn. Khả năng phát triển của vùng là nông nghiệp (trồng lúa, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây lâu năm) công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

- Vùng đồng bằng: Diện tích khoảng 1.570,90 ha (chiếm 14,71% diện tích tự nhiên). Đất đai chủ yếu là đất phù sa không được bồi hàng năm. Tiềm năng phát triển của vùng là nông nghiệp kết hợp với việc phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu của thành phố Tam Điệp mang đặc tính chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, với mùa đông lạnh khô, mùa hè nóng, mưa nhiều.

- *Nhiệt độ:* Nhiệt độ trung bình năm từ 23,6^{0}C. Mùa đông nhiệt độ trung bình là 20^{0}C, mùa hạ nhiệt độ trung bình là 27^{0}C.

- *Lượng mưa*: Tổng lượng mưa trung bình năm từ 1.920 mm, lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 75÷85% lượng mưa cả năm. (Mưa lớn thường xảy ra trong năm do ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới) mùa đông mưa chủ yếu là mưa nhỏ và mưa phùn.

- *Độ ẩm:* Do chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới, độ ẩm trung bình năm 85%, chênh lệch về độ ẩm giữa các tháng không đều.

- *Gió:* Hướng gió thịnh hành thay đổi theo mùa, mùa khô gió Bắc ÷ Đông Bắc, mùa mưa gió Nam ÷ Đông Nam.

1.1.4. Thuỷ văn

- *Sông Ghềnh:* Lòng sông hẹp và nông những năm mưa nhiều, nước trong đồng lớn gặp lũ thì tiêu tự chảy các khu vực lân cận gặp khó khăn. Về mùa cạn sông Ghềnh lấy nước từ sông Đáy qua các âu và các sông để cung cấp nước tưới cho các khu vực canh tác.

- *Sông Bến Đang:* Sông Bến Đang đi qua địa bàn thành phố Tam Điệp từ cầu Vĩnh Khương đến trạm bơm Đàm Khánh, dài 12 km. Lòng sông hẹp, nông, nó nhận nước tưới tiêu cho nội đồng và vùng đồi phía Đông Bắc thành phố Tam Điệp.

Ngoài ra, Thành phố còn có một số con suối điển hình như: Suối Tam Điệp dài 2 km, chảy qua các phường Tây Sơn, Trung Sơn rồi đổ vào hồ Yên Thắng. Nhìn chung hiện trạng, hệ thống sông ngòi trên địa bàn thành phố Tam Điệp chưa đảm bảo tưới tiêu tự chảy cho khu vực.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tổng hợp kết quả điều tra lập bản đồ đất tỉnh Ninh Bình đến năm 1998, tài nguyên đất thành phố Tam Điệp phân thành 4 nhóm đất chính sau:

- *Nhóm đất phù sa:* Diện tích 562,77 ha chiếm 7,00% tổng diện tích điều tra. Đất có thành phần cơ giới chủ yếu là cát pha, thịt nhẹ, thịt trung bình. Độ dày tầng đất ≥ 1m, địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc < 8^0).

+ Đất phù sa trung bình ít chua kết von nông (Fle - fe1): Diện tích 165,40 ha phân bố ở xã Yên Sơn. Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, thịt nhẹ, hàm lượng NPK tổng hợp, dễ tiêu từ nghèo đến khá, tầng đất dày. Diện tích này sử dụng trồng 1 vụ màu.

+ Đất phù sa glây trung bình ít chua (FLg - e): Diện tích 397,37 ha. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt trung bình, tầng đất dày ≥ 1m. Hàm lượng

NPK tổng hợp và dễ tiêu từ trung bình đến khá. Phân bổ chủ yếu ở xã Yên Bình và xã Yên Sơn. Diện tích này đang sử dụng trồng 2 vụ lúa.

- *Nhóm đất glây:* Diện tích 1.170,67 ha, chiếm 14,55% tổng diện tích điều tra. Đất có thành phần cơ giới chủ yếu là thịt trung bình, thịt nặng và sét nhẹ.

+ Đất glây trung tính ít chua đọng nước tự nhiên (GLe - st): Diện tích 695,03 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Yên Sơn, Yên Bình. Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình đến thịt nặng và sét nhẹ, tầng đất dày, hàm lượng đạm tổng số cao, lân nghèo, kali tổng số trung bình. Diện tích này chủ yếu trồng 1 vụ lúa.

+ Đất glây chua dọng nước tự nhiên (GLd - st): Diện tích 475,64 ha phân bố chủ yếu ở xã Yên Sơn, xã Yên Bình. Đất có hàm lượng lân, ka li tổng số dễ tiêu từ nghèo đến trung bình tầng đất dày. Diện tích này chủ yếu trồng 1 vụ lúa.

- *Nhóm đất đen:* Diện tích 1.140,76 ha, chiếm 14,18% tổng diện tích điều tra, bao gồm:

+ Đất đen kết von nông (Lvfe 1): Diện tích 836,42 ha tập trung chủ yếu ở các xã Quang Sơn, Đông Sơn và phường Nam Sơn. Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, hàm lượng lân tổng hợp, dễ tiêu nghèo, tầng đất dày, độ dốc không lớn. Diện tích này được sử dụng trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Đất nâu thẫm (LVch-l1): Diện tích 304,34 ha, phân bố ở xã Đông Sơn, độ dốc từ 8÷ 15^0, tầng đất trung bình, hàm lượng NPK từ nghèo đến trung bình, đất có phản ứng trung tính. Diện tích này hiện đang trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả.

- *Nhóm đất xám:* Diện tích 5.170,44 ha, chiếm 64,27% tổng diện tích điều tra, bao gồm:

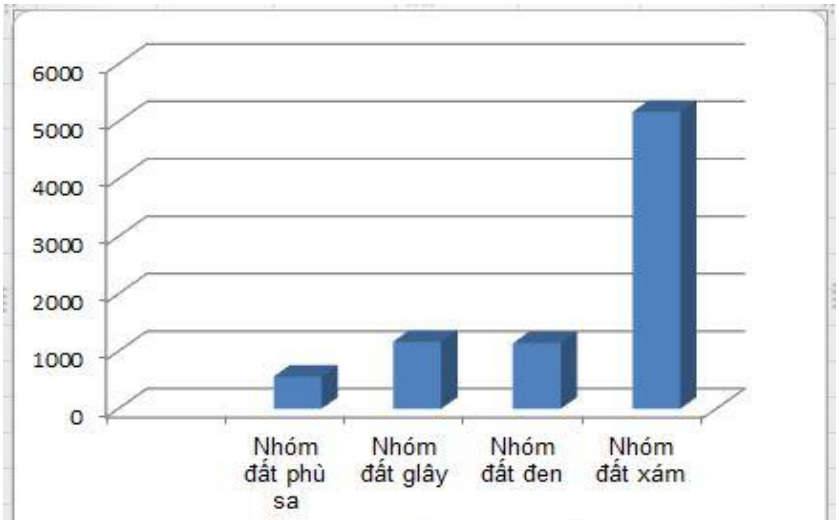

Hình 3: Tài nguyên đất thành phố Tam Điệp

+ Đất xám feralít điển hình (Acfa-h): Diện tích 1.954,61 ha, phân bố trên địa bàn 4 phường, 4 xã. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến thịt trung bình. Hàm lượng lân tổng hợp và dễ tiêu nghèo, ka ki tổng số ở mức nghèo, trung bình. Tầng đất trung bình, độ dốc từ 0÷15^0. Diện tích này hiện đang trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả.

+ Đất xám feralits đá lẫn nông (Ac fa - l1): Diện tích 293,87 ha, tập trung ở xã Yên Sơn. Đất có hàm lượng lân, ka li tổng số và dễ tiêu ở mức rất nghèo đến trung bình, tầng đất dày (0,5÷1,0m) độ dốc cấp I, II, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình. Diện tích này hiện nay đang trồng màu và cây trồng cạn.

+ Đất xám kết von điển hình (Acfe- h): Diện tích 288,68 ha, phân bố chủ yếu ở các xã Yên Sơn, Đông Sơn. Đất có thành phần cơ giới thịt trung bình tầng đất dày, độ dốc tương đối lớn. Hàm lượng lân tổng hợp ở mức trung bình, lân dễ tiêu nghèo, ka li tổng số và trao đổi ở mức độ trung bình và khá. Đất có phản ứng chua. Diện tích hiện đang trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Đất xám kết von đá lẫn nông (Acfe - l1): Diện tích 2.633,28 ha, phân bố rộng khắp trên địa bàn 6 phường, 3 xã. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ, thịt trung bình, thịt nặng và sét. Hàm lượng lân tổng số trung bình, lân dễ tiêu ở mức nghèo. Kali tổng số và trao đổi ở mức trung bình khá, tầng đất dày, độ dốc từ cấp I đến cấp IV. Diện tích này hiện đang trồng các cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Tài nguyên nước mặt: Với hệ thống sông ngòi được đánh giá ở trên, Thành phố Tam Điệp còn có suối nhỏ và hồ. Suối Tam Điệp và suối Đền Rồng chủ yếu phục vụ cho việc thoát nước. Hồ Yên Thắng trên địa bàn Thành phố Tam Điệp với diện tích 62,50 ha, dung tích hồ 3.400.000 m^3 và 7 hồ khác là hồ Mùa Thu, hồ Lồng Đèn, hồ Núi Vá, hồ Mang Cá, hồ Bống, hồ Lỳ, hồ Sòng Cầu chủ yếu phục vụ cho nông nghiệp và điều hoà môi trường.

- Tài nguyên nước ngầm: Theo kết quả nghiên cứu của Liên đoàn II Tổng cục địa chất: Nguồn nước ngầm ở Tam Điệp khá phong phú. Tổng lượng nước ngầm khoảng 80.000m^3/ng.đ. Độ sâu nước ngầm 1÷ 1,9 m nguồn nước chủ yếu phục vụ cho dân sinh và các khu công nghiệp.

1.2.3 Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng tập trung chủ yếu ở xã Yên Sơn, Quang Sơn, Nam Sơn và xã Đông Sơn; Hiện nay đang tiến hành trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh, kết hợp với kinh tế vườn đồi, kinh tế trang trại, tạo bước phát triển lớn trong sản xuất lâm nghiệp.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

- Đá vôi: Tập trung chủ yếu ở các xã Quang Sơn, Đông Sơn và phường Nam Sơn với diện tích 2.323,61 ha, trữ lượng lớn, chất lượng tốt, sử dụng để sản xuất xi măng, nung vôi và khai thác làm vật liệu xây dựng.

- Đá đô lô mít: Tập trung ở xã Đông Sơn, có khả năng sử dụng làm nguyên vật liệu để sản xuất thuỷ tinh, vật liệu chịu lửa, gạch gra nit.

- Đất sét: Tập trung ở xã Yên Sơn, trữ lượng tương đối lớn, chất lượng tốt, dùng làm xi măng và gạch ngói.

1.3. Hiện trạng môi trường

1.3.1. Môi trường nước

Nhìn chung, chất lượng nước của thành phố bao gồm cả nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm còn tương đối tốt. Hiện nay, thành phố đang sử dụng hai nguồn nước này để phục vụ sinh . Tuy nhiên, nước mặt tại hệ thống các sông, hồ, kênh mương, nhất là khu vực dân cư của thành phố Tam Điệp đang có nhiều nguy cơ bị ô nhiễm bởi hàm lượng hợp chất hữu cơ, do nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải chăn nuôi, nước thải từ làng nghề và nước thải khác thải ra.

1.3.3. Môi trường không khí

Thành phố Tam Điệp có số lượng cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng lớn, do đó tại các khu vực khai thác và các tuyến đường giao thông đến các khu vực khai thác trên địa bàn chịu ảnh hưởng nhiều bởi bụi ô nhiễm do quá trình khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng. Ngoài ra hoạt động của khu công nghiệp, chăn nuôi, giao thông cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí. Do đó môi trường không khí ở một số thời điểm, tại một số khu vực trên địa bàn đã bị ô nhiễm và có khả năng bị ô nhiễm nặng nếu không có giải pháp hữu hiệu để kìm chế.

1.3.3. Môi trường đất

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn thành phố Tam Điệp chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật còn nhiều, vỏ thuốc bảo vệ thực vật chưa được thu gom triệt để; việc thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt chưa được bảo đảm nên đây sẽ là nguồn ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Do một số nơi có địa hình dốc, mức độ rửa trôi, xói mòn đất là khá lớn, để hạn chế việc xói mòn, rửa trôi gây thoái hoá đất, cần có biện pháp canh tác phù hợp, chuyển dần diện tích cây hàng năm sang trồng cây lâu năm, đẩy nhanh tiến độ trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng nâng độ che phủ thực vật.

1.3.4. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt tại các phường của thành phố Tam Điệp được thu gom và tất cả được chuyển về nhà máy xử lý rác thải tại thành phố Tam Điệp để xử lý. Chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn cơ bản được thu gom theo mô hình tổ thu gom rác tự quản. Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn kinh phí để duy trì hoạt động nên còn một số mô hình hoạt động chưa hiệu quả. Hiện các bãi rác thải của các xã chưa đạt tiêu chuẩn do không có thiết kế, không có hệ thống thu gom nước rỉ rác. Bãi rác thung Quèn Khó thôn 1, xã Đông Sơn là bãi rác cũ tồn tại nhiều năm, mới chính thức bị đóng cửa, đã và đang gây ô nhiễm môi trường không khí khu vực xung quanh, làm gia tăng nguy cơ gây ô nhiễm nguồn

nước ngầm cần phải được xử lý.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 15.756 tỷ đồng, tốc độ tăng giá trị sản xuất giai đoạn 2015 - 2020 là 9,08% (bình quân chung toàn tỉnh 8,03%/năm). Cơ cấu kinh tế năm 2020: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 67,5%; dịch vụ chiếm 30%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 2,5%; thu nhập bình quân đầu người đạt 60,1 triệu đồng/năm.

Cơ cấu kinh tế có những bước chuyển dịch tích cực, theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (giảm 0,35% so với năm 2016), tăng tỷ trọng dịch vụ (tăng 2,6% so với năm 2016). Tuy nhiên, chưa tạo ra những đột biến trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

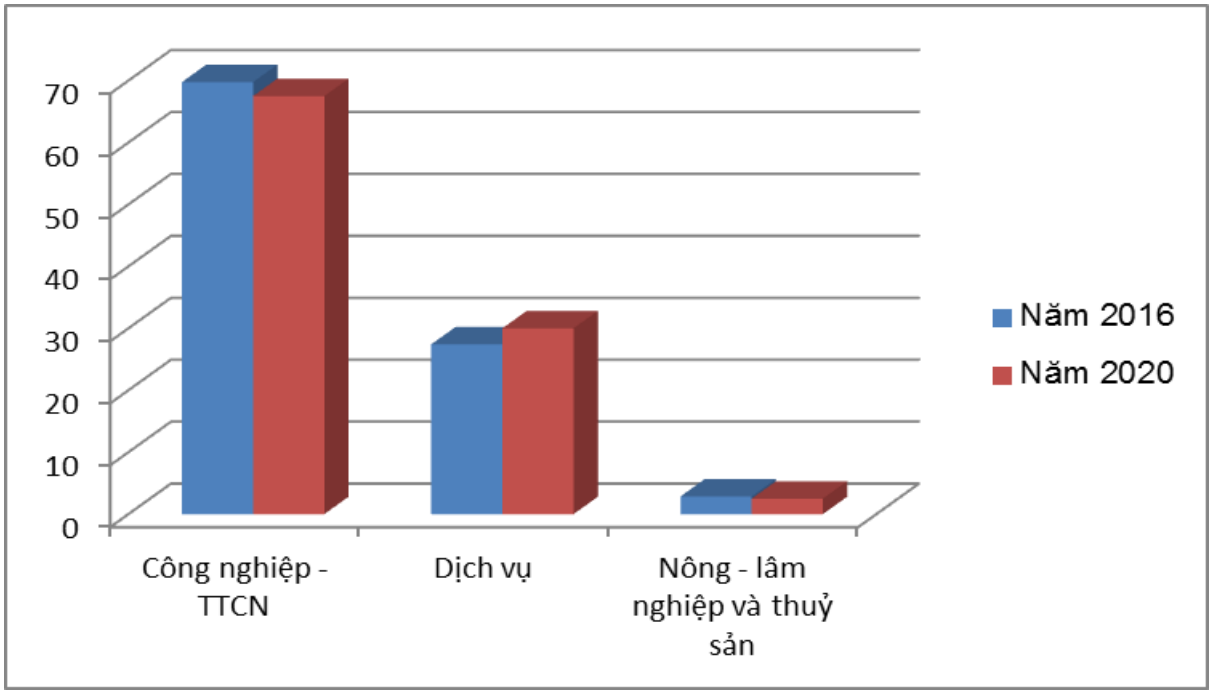

Hình 4: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2016 -2020 thành phố Tam Điệp

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Trong những năm vừa qua, với việc tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; chuyển đổi mô hình hoạt động hợp tác xã; thực hiện dồn điền, đổi thửa, tạo điều kiện cho tích tụ ruộng đất; chuyển đổi một số diện tích lúa, màu kém hiệu quả sang mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn tạo điều kiện phát triển kinh tế trang trại, khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có chuyển biến tích cực. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 681 tỷ đồng (*tăng 35,6% so với năm 2015*); giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác đạt trên 134,7 triệu đồng (*tăng 64,1 triệu đồng so với năm*

2015); thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 48 triệu đồng/người/năm (*tăng 21,4 triệu đồng so với năm 2015*).

2.2.1.1. Nông nghiệp

- Trồng trọt: đóng vai trò chủ đạo trong khu vực kinh tế nông nghiệp. Theo số liệu thống kê năm 2020, tổng diện tích các loại cây trồng là 7.083 ha, trong đó diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt là 2.045 ha, chiếm 28,9% tổng diện tích các loại cây, chủ yếu là diện tích gieo trồng lúa, ngô; diện tích cây lâu năm 3.999 ha, chiếm 56,5% tổng diện tích các loại cây.

Bảng 1: Diện tích, sản lượng một số loại cây trồng chính

TT	Loại cây trồng	**Diện tích** (ha)		**Sản lượng** (tấn)	
		Năm 2015	**Năm 2020**	**Năm 2015**	**Năm 2020**
1	Lúa	1.032	997	6.397	6.077
2	Ngô	1.137	1.048	2.999	3.741
3	Khoai lang	195	59	1.401	543
4	Lạc	350	112	595	249
5	Dứa	1.538	2.519	34.185	38.266
6	Chuối	302	302	5.147	5.480
7	Na	493	274	4.733	2.030
8	Nhãn	156	123	909	983

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2020

Trong những năm vừa qua, diện tích đất các loại cây trồng có xu hướng giảm, đặc biệt là đất trồng lúa do sức ép của việc chuyển đổi kinh tế việc tăng năng suất, sản lượng và giá trị sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích nên an ninh lương thực và đời sống nhân dân vẫn được đảm bảo. Ngành trồng trọt có những bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng và giá trị.

Bảng 2: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Năm	Đất trồng trọt	Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản
1	2015	99,3	97,3
2	2017	114,3	97,5
3	2018	118,5	116,5
4	2019	131,6	128,1
5	2020	132,5	131,5

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2020

- Chăn nuôi: Theo số liệu thống kê năm 2020 so với năm 2015, tổng đàn

gia súc, gia cầm nhìn chung có xu hướng tăng trong đó: đàn bò tăng 41,6%, đàn trâu tăng 1,6%, đàn dê tăng 22,6%; đàn gia cầm tăng 76,1%. Riêng đàn lợn giảm 26,4%,

Bảng 3: Số lượng một số loại gia súc, gia cầm chủ yếu

TT	Loại gia súc, gia cầm	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2020
1	Trâu	con	365	371
2	Bò	con	1.889	2.672
3	Lợn	con	19.024	14.002
4	Dê	con	1.239	1.514
5	Gia cầm	con	156.810	276.080

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2020

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi đang từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở áp dụng hình thức sản xuất gia trại, trang trại hiện đại, quy mô lớn hiệu quả. Toàn thành phố hiện có 52 trang trại và 112 gia trại. Trong đó, một số trang trại đã ứng dụng công nghệ, thực hiện tự động hóa trong quy trình sản xuất và quản lý, đã hình thành các vùng, cơ sở chăn nuôi tập trung, quy mô lớn theo chuỗi giá trị, doanh thu bình quân đạt 1,1 tỷ đồng/trang trại/năm.

2.2.1.2. Lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp của thành phố chủ yếu tập trung vào việc trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, chăm sóc và tu bổ rừng, khai thác gỗ, củi. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng bình quân đạt khoảng trên 3.000 m^3/năm. Nhìn chung, sản xuất lâm nghiệp của thành phố mang tính manh mún, nhỏ lẻ, năng suất rừng trồng bình quân của thành phố đạt thấp.

2.2.1.3. Thủy sản

Kinh tế thủy sản của thành phố Tam điệp mang lại chủ yếu là nuôi thả cá, bình quân hàng năm đạt trên 1.200 tấn, chủ yếu là nuôi thả nhỏ lẻ.

Bảng 4: Sản lượng qua một số năm

Đơn vị tính: Tấn

Phân loại theo các tiêu chí	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	**1.423**	**1.522**	**1.248**	**1.280**	**1.286**
1. Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	46	46	44	42	43
Nuôi trồng	1.377	1.476	1.204	1.238	1.243
2. Phân theo loại thủy sản					

Phân loại theo các tiêu chí	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Cá	1.353	1.449	1.176	1.231	1.235
Tôm	6	7	6	6	6
Thủy sản khác	64	66	66	43	45

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2020

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng

Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng có mức tăng trưởng khá đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn thành phố. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng thực hiện năm 2019 (theo giá so sánh 2010) đạt 9.830 tỷ đồng, tăng 34,8% so với năm 2015.

Các sản phẩm chủ lực là: xi măng, thép, rau quả sạch, may mặc, nguyên phụ liệu ngành may mặc, giày da, trang thiết bị y tế… đã và đang có mặt ở thị trường trong nước và vươn ra xuất khẩu. Nổi bật là Công ty xi măng Tam Điệp, Nhà máy xi măng Hướng Dương, Công ty cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao, Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây lắp Tam Điệp, Công ty giầy Adora, Nhà máy may mặc xuất khẩu Phoenix, Công ty thép Kyoei...

Với chủ trương phát triển Tam Điệp thành đô thị công nghiệp, thành phố thực hiện tốt các chương trình, chính sách ưu đãi của Trung ương, của tỉnh, tạo điều kiện các doanh nghiệp phát triển; phối hợp tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp; đẩy nhanh tiến độ khảo sát, quy hoạch khu công nghiệp Tam Điệp II *(hiện nay thành phố có 02 khu công nghiệp: KCN Tam Điệp I có diện tích 64 ha, với 15 doanh nghiệp đã đầu tư; KCN Tam Điệp II có diện tích 363 ha, đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch)*. Đến nay, thành phố có 320 doanh nghiệp, 648 hộ cá thể hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Các doanh nghiệp từng bước thích ứng với cơ chế mới, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh được nâng lên, giữ vững thị trường trong nước và từng bước vươn ra thị trường khu vực và thế giới.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Thương mại, dịch vụ phát triển mạnh, sản phẩm dịch vụ ngày càng phong phú, đa dạng: Hệ thống phân phối hàng hoá được thiết lập rộng khắp đã đáp ứng tương đối tốt nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và phục vụ sản xuất[(1)]. Số lượng doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thương mại tăng nhanh, chất lượng phục vụ được nâng lên[(2)]. Hàng hoá, dịch vụ ngày càng phong phú về chủng loại, mẫu mã, đảm bảo về chất lượng; giá cả cơ bản ổn định. Tổng mức

[(1)] Thành phố có 7 chợ, 3 siêu thị, 7 cửa hàng tiện lợi và 4 cửa hàng nông sản an toàn.
[(2)]Năm 2019: có 373 doanh nghiệp (*gấp 4,3 lần năm 2015*) và gần 4.000 hộ cá thể kinh doanh;

bán lẻ hàng hóa, năm 2019 đạt 3.933 tỷ đồng (*tăng 49,6% so với năm 2015*)[3]. Đã phát triển một số mặt hàng xuất khẩu mới, năm 2019, tổng giá trị hàng xuất khẩu ước đạt 291 triệu USD (*tăng 61% so với năm 2015*)[4]; tổng giá trị hàng nhập khẩu ước đạt 119,8 triệu USD.

Dịch vụ vận tải, bưu chính, viễn thông phát triển đa dạng, chất lượng được cải thiện đáng kể, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại và thông tin liên lạc của nhân dân. Dịch vụ tài chính, ngân hàng phát triển đa dạng và thuận tiện. Hiện nay, trên địa bàn thành phố, có 10 ngân hàng thương mại đã đặt chi nhánh và văn phòng giao dịch; 6 quỹ tín dụng nhân dân tại các phường, xã.

2.3. Dân số, lao động và việc làm

2.3.1. Dân số

Theo số liệu của Cục Thống kê Ninh bình, dân số trung bình toàn tỉnh năm 2020 là 63.827 người, trong đó dân số thành thị chiếm 70%, dân số nông thôn chiếm 30%.

Mật độ dân số là 608 người/km^2 *(thấp hơn so với mức bình quân chung toàn tỉnh 717 người/ km^2),* trong đó: Khu vực nội thành 1.255 người/ km^2; Khu vực ngoại thành 267 người/ km^2. Phường Bắc Sơn mật độ dân số cao nhất 3.503 người/km^2, tiếp đến là phường Trung Sơn 2.462 người/km^2; trong khi đó xã Quang Sơn có mật độ dân số thấp nhất 146 người/km^2.

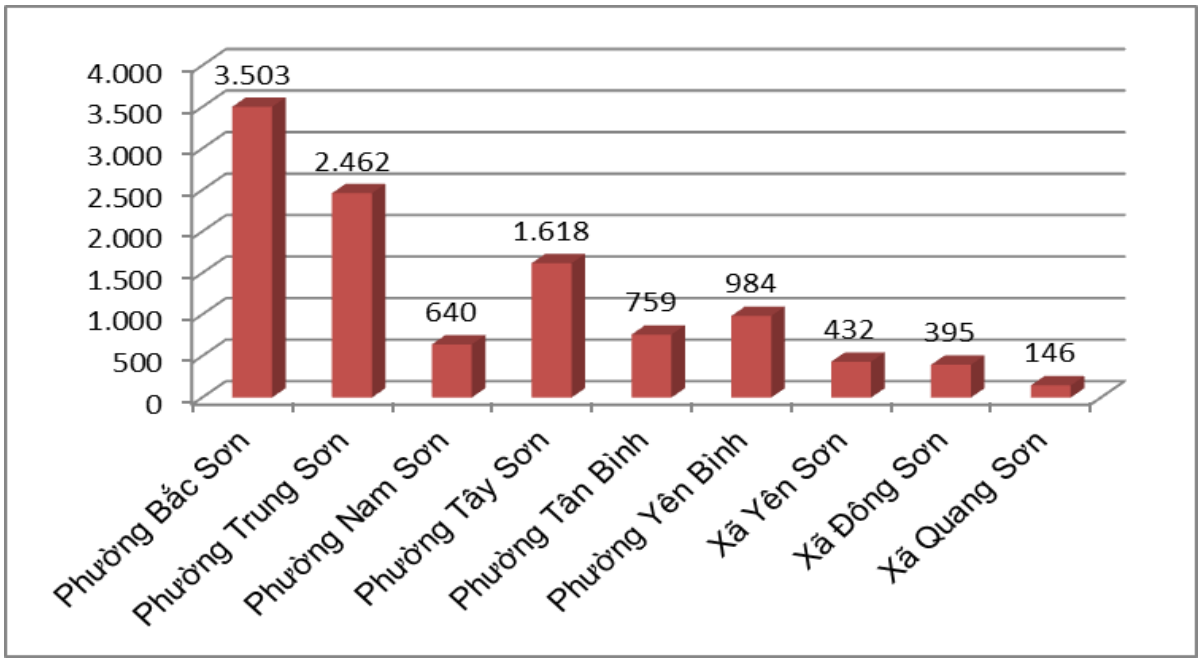

Hình 5: Mật độ dân số phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Tỷ lệ phát triển dân số bình quân *(bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học)*

[3] Năm 2016, tổng mức bán lẻ hàng hóa: 2.708 tỷ đồng (*tăng 9,1% so với năm 2015*); năm 2017: 3.036 tỷ đồng (*tăng 15,6% so năm 2015*); năm 2018: 3.532 tỷ đồng (*tăng 34,4% so với năm 2015*).

[4] Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là: giầy vải, quần áo, nước dứa cô đặc, nước lạc tiên...;

hàng năm giai đoạn 2015 - 2020 là 2,93%. Dân số trung bình giai đoạn 2015 - 2020, tăng hàng năm bình quân khoảng 850 - 900 người. Quá trình đô thị hóa trên địa bàn thành phố diễn ra tương đối chậm; sự thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn chưa có sự đột biến.

2.3.2. Lao động và việc làm

Năm 2020, tổng số lao động[(5)] từ 15 tuổi trở lên có khoảng trên 36.000 lao động. Lao động đang làm việc là khoảng 35.700 người chiếm 56,0% dân số, trong đó lao động nam chiếm 49,3%, lao động nữ chiếm 50,7%. Lao động phổ thông hiện đang khá phổ biến. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao còn ít, năng suất lao động chưa cao.

Trong những năm vừa qua, công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo và thực hiện các chính sách an sinh xã hội được tập trung chỉ đạo, đạt kết quả thiết thực. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp về giải quyết việc làm; bình quân giai đoạn 2015 - 2020 tạo việc làm cho hơn 2.200 lượt người/năm. Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được triển khai thực hiện tích cực.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thành phố Tam Điệp có khu vực nội thị gồm 06 phường: Bắc Sơn, Nam Sơn, Trung Sơn, Tây Sơn, Tân Bình, Yên Bình, với tổng diện tích đất khu vực nội thị 35,6 km^2 (chiếm 33,9% diện tích tự nhiên toàn thành phố), dân số đô thị 44.678 người (chiếm 70% dân số toàn thành phố).

Công tác phát triển và quản lý đô thị thành phố Tam Điệp tập trung vào việc lập mới và hoàn thiện Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí còn lại của đô thị loại III và định hướng đô thị loại II. Đến nay, thành phố đã tiến hành điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung Thành phố đến năm 2030; ban hành Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị thành phố; xây dựng hệ thống mốc giới về quy hoạch xây dựng, chỉ giới giao thông tại thực địa làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đô thị. Hạ tầng kỹ thuật đô thị được quan tâm đầu tư, các tuyến đường khu dân cư được cải tạo, nâng cấp. Giai đoạn 2015 - 2020, thành phố đã đầu tư 145 công trình gồm các công trình giao thông, điện chiếu sáng, điện trang trí,… với tổng kinh phí trên 147,4 tỷ đồng, góp phần tạo nên diện mạo đô thị từng bước hiện đại và khang trang.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Các khu dân cư nông thôn của thành phố Tam Điệp được hình thành với các tụ điểm dân cư truyền thống theo thôn, xóm, phân bố trên địa bàn 3 xã:

[(5)]Số liệu ước tính theo mức bình quân chung toàn tỉnh

Quang Sơn, Yên Sơn, Đông Sơn, với tổng diện tích đất khu vực nội thị 69,4 km^2 (chiếm 66,1% diện tích tự nhiên toàn thành phố). Trong những năm vừa qua, cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu dân cư nông thôn được quan tâm đầu tư thông qua việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của người dân; diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới rõ nét; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao. Đến nay, thành phố Tam Điệp hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó xã Quang Sơn đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

Giai đoạn tiếp theo, cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là hệ thống cấp thoát nước, vấn đề xử lý chất thải bảo vệ môi trường, góp phần thay đổi toàn bộ diện mạo khu dân cư theo yêu cầu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đặt ra trên địa bàn thành phố.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hệ thống đường giao thông

Thành phố Tam Điệp nằm ở cửa ngõ phía Tây nam của thành phố Ninh Bình, là đầu mối giao thông quan trọng của vùng Tây nam tỉnh Ninh Bình. Trên địa bàn thành phố có 2 loại hình giao thông chính là đường bộ và đường sắt.

Đường bộ: Mạng lưới giao thông đường bộ gồm hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị. Các tuyến quốc lộ chạy qua địa phận Tam Điệp bao gồm: Quốc lộ 1A đi qua thành phố Tam Điệp với tổng chiều dài 12km; Quốc lộ 12B kết nối thành phố Tam Điệp với huyện Nho Quan, tỉnh Hoà Bình và rừng quốc gia Cúc Phương, đoạn qua thành phố Tam Điệp dài 7 km. Đường tỉnh lộ 480D nối từ đoạn cuối đường Quyết thắng với xã Yên Thành, huyện Yên Mô, mặt đường được thảm nhựa với tổng chiều dài là 3,3km.

Đường sắt: tuyến đường sắt Bắc- Nam chạy từ phía Tây bắc sang đông nam, dọc theo Quốc lộ 1A với tổng chiều dài khoảng 12 km. Ga đường sắt: gồm có 2 ga để vận chuyển hành khách và hàng hoá là ga Gềnh và ga Đồng Giao. Các ga hiện nay vận chuyển chủ yếu là hàng hoá vật liệu xây dựng, phân bón...

Bến xe: Trên địa bàn thành phố có bến xe khách Tam Điệp, là bến xe chính của thành phố, có diện tích 1,38 ha.

Hạ tầng giao thông được quan tâm chú trọng, các tuyến đường khu dân cư được cải tạo, nâng cấp. Cụ thể, giai đoạn 2015 - 2020 thành phố đã xây dựng, nâng cấp 55 tuyến đường chính với tổng chiều dài gần 41 km; bê tông hóa, rải nhựa 40km đường giao thông nông thôn, nội thành; xây dựng 9 tuyến phố văn minh Trần Phú, Thanh Niên, Trương Hán Siêu, Đồng Giao, Kim Đồng, Lê

Trọng Tấn, Lê Hồng Phong, Quyết Thắng, Núi Vàng. Mặc dù đã được đầu tư nâng cấp phát triển, nhưng hệ thống giao thông vận tải nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống các đường nội thị cần được cải tạo và mở rộng, nhất là các dự án giao thông lớn, giảm ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố…

2.5.2. Hệ thống thuỷ lợi

Hệ thống các công trình của thành phố Tam Điệp gồm:

Hệ thống đê bao: hệ thống các tuyến đê sông để ngăn úng lũ, toàn thành phố có 04 tuyến đê với tổng chiều dài 12,10 km diện tích chiếm đất là 13,00 ha;

Công trình đầu mối: Toàn thành phố có 05 trạm bơm với 08 máy bơm, do phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý công xuất từ 340 m^3/giờ đến 2.500 m^3/giờ, hồ chứa nước bao gồm 10 hồ, ngoài ra còn 13 cống dưới đê. Tổng năng lực tưới tiêu của các hồ đập, trạm bơm và cống âu là 620ha; Hệ thống kênh mương: Bao gồm trên 300 tuyến kênh mương cấp I, II, III, với tổng chiều dài gần 3 km. Các kênh mương chính tại các xã đã được đầu tư bê tông hoá.

2.5.3. Giáo dục và Đào tạo

Năm học 2020 -2021, toàn thành phố có 10 trường mầm non với 199 phòng học, tăng 32 phòng học so với năm học 2015 - 2016; 18 trường phổ thông *(tiểu học 9 trường; trung học cơ sở 7 trường; trung học phổ thông 2 trường)* với 352 lớp học *(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2020)*.

Trên địa bàn thành phố hiện có các trường cao đẳng và dạy nghề gồm: Trường Cao đẳng nghề Cơ điện xây dựng Tam Điệp; Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình; Trung tâm dạy nghề thành phố Tam Điệp; Trường lái xe H13 quân đội; Trường Trung cấp nghề lái xe số 14 - Bộ Quốc phòng.

Nhìn chung, chất lượng giáo dục - đào tạo của thành phố tiếp tục được nâng lên, mạng lưới trường lớp các cấp học được đầu tư, nâng cấp. Các nhà trường được đầu tư trang thiết bị phục vụ dạy và học theo hướng hiện đại, chuẩn quốc gia. Đến nay, 100% trường học trên địa bàn thành phố đạt chuẩn Quốc gia. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2; củng cố, giữ vững chất lượng phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng và học sinh giỏi các cấp hằng năm đạt cao. Phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập tiếp tục phát triển mạnh. Công tác đào tạo nghề được quan tâm chỉ đạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường, giúp người lao động tìm được việc làm cho thu nhập ổn định.

2.5.4. Y tế

Theo số liệu thống kê tỉnh Ninh Bình, mạng lưới cơ sở y tế của thành phố Tam Điệp đến thời điểm 31/12/2020 gồm 54 cơ sở, trong đó có 02 bệnh viện, 01

bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 03 phòng khám khu vực và 13 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số gường bệnh là 494 giường bệnh. Số nhân lực ngành y của thành phố là 457 người, trong đó có 117 bác sỹ (trên 01 vạn dân có 18,6 bác sỹ, bình quân chung toàn tỉnh 12,4 bác sỹ); số nhân lực ngành dược là 76 người, trong đó có 36 dược sỹ.

Công tác y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực cũng như những kỹ thuật, công nghệ mới vào chuẩn đoán và điều trị. Trong những năm vừa qua, ngành y tế có những bước tiến bộ đáng kể, góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Công tác chăm sóc sức khoẻ cho bà mẹ và trẻ em được duy trì thường xuyên; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm bình quân 0,32%/năm, xuống còn 6,7%.

Triển khai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế dân số như: tiêm chủng mở rộng, an toàn thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống bệnh truyền nhiễm, vệ sinh môi trường. Năm 2020, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống đại dịch Covid-19. Thực hiện tốt quy chế chuyên môn, nâng cao y đức, chất lượng khám chữa bệnh; triển khai, ứng dụng có hiệu quả nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong chẩn đoán, điều trị. Hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn hệ thống y tế trên địa bàn. Thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp y tế; chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu của tuyến y tế cơ sở.

2.5.5. Văn hoá, thể thao

Thành phố Tam Điệp đã thực hiện tốt việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh, bền vững. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ thành phố đến cơ sở được củng cố và quan tâm đầu tư. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" tiếp tục phát triển sâu rộng. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ quần chúng được nhân dân hưởng ứng, tham gia sôi nổi. Phong trào xây dựng gia đình văn hoá, khu dân cư văn hoá được triển khai đồng bộ. Hết năm 2020, toàn thành phố số gia đình văn hoá đạt tỷ lệ 92%, số khu dân cư văn hóa đạt tỷ lệ trên 70%.

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng được nhân dân tham gia hưởng ứng tích cực. Tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 30%, tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao đạt 28%. Các loại hình câu lạc bộ văn hóa, thể thao ngày càng phát triển; thể thao thành tích cao được quan tâm đầu tư và đạt kết quả khá. Các công trình sân bãi luyện tập thể thao tiếp tục được đầu tư xây dựng và khai thác hiệu quả, đến nay thành phố có 03 bể bơi, 18 sân tennit, 23 sân thể thao và 01 sân golf Hoàng Gia nằm trên địa bàn xã Đông Sơn (TP. Tam Điệp) và huyện Yên Mô. Khu liên hiệp thể thao đã triển khai xây

dựng được một số hạng mục công trình; 9/9 xã, phường có quy hoạch đất dành cho thể thao và điểm vui chơi cho trẻ em; 119 thôn, tổ dân phố đều có nhà văn hoá trong đó có 105 nhà văn hoá có sân chơi với diện tích tối thiểu đạt 100 m^2.

2.5.6. Vận tải và bưu chính, viễn thông

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển 1.002 nghìn lượt khách, chiếm 5,98% số lượt hành khách vận chuyển trên toàn tỉnh. Số lượng hành khách luân chuyển 107.281 nghìn người.km, chiếm 11,61% số lượt hành khách luân chuyển trên toàn tỉnh.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 2.880 nghìn tấn, tăng 152 nghìn tấn so với năm 2015 và khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 865.248 nghìn tấn.km, chiếm 10,16% khối lượng hàng hóa luân chuyển trên toàn tỉnh.

Trên địa bàn thành phố có Trung tâm viễn thông Tam Điệp. Đến nay bưu điện này đã phục vụ tốt cho nhu cầu thông tin liên lạc của nhiều tầng lớp nhân dân. Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông phát triển nhanh và mạnh, việc sử dụng công nghệ thông tin, internet được áp dụng hầu hết trong tất cả các cơ quan của thành phố và cơ bản phổ biến ở các trường học, công ty và trong sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

2.5.7. Quốc phòng, anh ninh

Các lực lượng vũ trang trong thành phố duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu; nắm chắc tình hình, chủ động phối hợp, sẵn sàng xử lý các tình huống, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thực hiện nghiêm các nhiệm vụ về công tác quốc phòng, quân sự địa phương, xây dựng khu vực phòng thủ, góp phần làm thất bại âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình", "bạo loạn lật đổ" của các thế lực thù địch, tạo môi trường thuận lợi để thành phố phát triển. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quy hoạch, bố trí quốc phòng và xây dựng các công trình phòng thủ lâu dài. Tổ chức tốt diễn tập khu vực phòng thủ. Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ được quan tâm lãnh đạo, hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân hằng năm đảm bảo chất lượng, đúng luật.

Tích cực đấu tranh phòng, chống tội phạm; tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm được kiềm chế, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ; tai nạn giao thông liên tục giảm cả về số vụ, số người chết và số người bị thương. Đảm bảo an toàn tuyệt đối các sự kiện của thành phố, của tỉnh tổ chức trên địa bàn. Hoàn thành việc bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã tại 100% các xã, phường, góp phần bảo đảm an ninh trật tự ngay từ cơ sở.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG

3.1. Thuận lợi

- Nằm trên trục giao thông theo hướng Bắc - Nam, có các tuyến đường sắt, đường bộ quan trọng chạy qua. Vị trí địa lý cho phép Tam Điệp có điều kiện tăng cường giao lưu kinh tế - xã hội, văn hóa với không chỉ các địa phương trong tỉnh mà còn với các tỉnh và thành phố trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng miền núi Tây Bắc; vùng Bắc Trung Bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

- Có nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú, nguồn tài nguyên nước ngầm rồi dào tạo nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp và dịch vụ.

- Tài nguyên đất của Tam Điệp là đất phù sa không được bồi hàng năm, có địa bán sơn địa, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển vùng cây ăn quả, cây công nghiệp; phát triển trang trại.

- Nguồn lao động của thành phố trẻ, dồi dào, trình độ dân trí tương đối khá, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật.

- Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; công tác xoá đói, giảm nghèo được quan tâm. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư xây dựng với tốc độ khá nhanh. Các khu công nghiệp tập trung, các đô thị mới đã được xây dựng và phát triển, tạo ra bộ mặt mới của toàn thành phố.

3.2. Những khó khăn, hạn chế

- Tam Điệp có nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch khá phong phú và đa dạng, nhưng nguồn vốn đầu tư và kỹ thuật còn hạn chế, chưa tạo điều kiện để khai thác hết tiềm năng đạt hiệu quả kinh tế cao;

- Về mùa mưa với lượng mưa lớn, kết hợp với địa hình phức tạp dễ gây ra úng lụt trên quy mô lớn, gây khó khăn trong việc phát triển hạ tầng đô thị và cơ sở hạ tầng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như đời sống của nhân dân.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nông nghiệp, nông thôn phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của thành phố; sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, kinh tế hộ gia đình là chủ yếu; giá trị hàng hóa tăng trưởng chưa cao, khả năng cạnh tranh thấp.

- Việc thu hút, kêu gọi các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch còn nhiều khó khăn. Việc huy động nguồn vốn để xây dựng, cải tạo chợ Đồng Giao, chợ các phường, xã còn gặp nhiều khó khăn, công tác quản lý chợ còn nhiều bất cập.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai, đầu tư xây dựng, khai thác tài nguyên, khoáng sản ở một số địa phương còn hạn chế; tình trạng ô nhiễm môi

trường còn diễn biến phức tạp tại một số nhà máy, bệnh viện, khu, cụm công nghiệp...

- Lực lượng lao động qua đào tạo, lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn hạn chế.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Về phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai

UBND thành phố đã phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn thành phố bằng nhiều hình thức phù hợp với từng đối tượng được phổ biến, phù hợp với tình hình thực tiễn của thành phố. Tại thành phố, tổ chức 01 đợt tập huấn, tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, với 150 người tham gia là đại diện cho các tổ dân phố, UBND xã phường, các phòng ban, cơ quan đơn vị. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được triển khai hiệu quả, chất lượng, tiết kiệm.

Tham mưu UBND thành phố các văn bản chỉ đạo các phòng chuyên môn, UBND các xã phường về công tác quản lý đất đai, khoáng sản, môi trường, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và tham mưu UBND thành phố xử lý các trường hợp vi phạm, đồng thời hướng dẫn cán bộ địa chính, các xã phường thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Thành phố có 09/09 xã phường đã có bản đồ địa chính dạng số, bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định. Trong thời gian vừa qua đã hoàn chỉnh hồ sơ chỉnh lý, lập bản đồ địa chính đối với 03 đơn vị phường Tân Bình, phường Yên Bình, phường Tây Sơn, đã đo đạc xong diện tích đất nông nghiệp tại phường Yên Bình phục vụ công tác hoàn thiện hồ sơ địa chính để phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa, đã đo đạc, đang hoàn thiện hồ sơ chỉnh lý biến động đất đai tại khu dân cư mới phường Bắc Sơn và đã hoàn chỉnh hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị giải quyết diện tích đất đai tại khu dân cư Ao Cá phường Tân Bình.

1.1.3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản có liên quan có hiệu lực thi hành (Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...). Đồng thời trên cơ sở các quy định mới về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất, UBND thành phố đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, quy hoạch sử dụng đất giai đoan 2011-2020 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo chất lượng, tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thống kê chi tiết các vị trí, quy mô, định mức sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, phục vụ cho việc đầu tư, xây dựng công trình; giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp, có hiệu quả. Từ đó thuận lợi giúp cho việc kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, nhất là trong việc chuyển mục đích đất nông nghiệp, đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Tam Điệp được UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt tại Quyết định số 502 /QĐ-UBND ngày 30/6/2014. Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Bình; Văn bản số 53/UBND-VP3 ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh. UBND thành phố Tam Điệp đã hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Tam Điệp trình Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định. Sau khi thẩm định xong, UBND thành phố Tam Điệp đã hoàn thiện, trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình xem xét và trình UBND tỉnh Ninh Bình. Ngày 05/10/2018, UBND tỉnh Ninh Bình đã ban hành quyết định số 1275/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Tam Điệp và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ sau (2016-2020). Sau đó UBND thành phố Tam Điệp đã tiến hành công khai quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của UBND thành phố và tại trụ sở UBND các xã, phường theo đúng quy định và việc thực hiện quản lý và sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua và chấp thuận; thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Ninh Bình và Sở Tài nguyên và Môi trường. UBND thành phố đã hoàn thiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Sở ban ngành để thẩm định và được UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo chất lượng, tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất. Sau khi được UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND thành phố Tam Điệp đã công khai kế hoạch sử dụng đất; tuân thủ

trình tự, thủ tục trong việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư, quản lý đất đai theo đúng kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt.

1.1.4. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất thực hiện đảm bảo theo trình tự quy định của pháp luật. Từ 1/7/2014 đến nay trên địa bàn UBND thành phố đã thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với 2.022 hộ gia đình với tổng diện tích 40,77 ha.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất: Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, văn bản phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật, Kế hoạch thu hồi đất của Sở TNMT, UBND thành phố ban hành kế hoạch thu hồi đất (đối với các dự án thuộc thẩm quyền thu hồ đất của thành phố), ban hành thông báo thu hồi đất; điều tra, đo đạc, kiểm đếm, lập hồ sơ trình phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB. Từ đầu 1/7/2014 đến ngày 31/12/2020 đã triển khai và phối hợp với các phòng ban và các đơn vị liên quan để thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với 38 công trình, dự án với tổng tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB là 570.601 triệu đồng.

1.1.5. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công tác đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Đã cấp 20.917 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổng các loại đất với diện tích 485,56 ha. UBND thành phố hướng dẫn các hộ gia đình đang sử dụng đất nông trường chè Tam Điệp cũ kê khai, đăng ký, giao UBND xã Đông Sơn rà soát đối tượng sử dụng đất để xây dựng phương án giải quyết báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.1.6. Tài chính đất đai, giá đất

Từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay, trên địa bàn thành phố các công tác về tài chính đất đai, giá đất như việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí từ đất đai và các nguồn thu có được từ hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất đã đảm bảo tiến độ thu ngân sách và đúng theo quy định với tổng nguồn thu từ đất là 734.167 triệu đồng.

1.1.7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo; thanh tra, kiểm tra; xử lý các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Trong thời gian qua trên địa bàn thành phố, công tác giải quyết tranh

chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý đất đai; từng bước đã đổi mới công tác tiếp công dân, kiện toàn bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tiếp công dân và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai. Kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo đã góp phần ổn định tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt được

Sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành, Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã kịp thời ban hành đầy đủ hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Hệ thống văn bản đã từng bước được hoàn thiện tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh, cơ bản phù hợp với thực tế, đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý nhà nước về đất đai, tạo điều kiện phát huy nguồn nội lực từ đất đai để góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường. Việc tổ chức thi hành pháp luật đất đai đã được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện, ý thức chấp hành pháp luật đất đai trong nhân dân đã có chuyển biến tích cực. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai được trú trọng, công tác quản lý đất đai có nhiều chuyển biến rõ rệt và dần đi vào nền nếp. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được triển khai đồng bộ ở các cấp hành chính; việc phân bổ quỹ đất đã đáp ứng cơ bản cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đã từng bước phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Quỹ đất nông nghiệp đã đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ và phát triển rừng. Đất dành cho công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đảm bảo nhu cầu phát triển đô thị của thành phố. Phần lớn diện tích đất chưa sử dụng đã được khai thác, cải tạo đưa vào sử dụng hợp lý, hiệu quả, đáp ứng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Các quyền của người sử dụng đất được mở rộng và được Nhà nước bảo đảm thực hiện đã làm cho người sử dụng đất gắn bó hơn với đất đai, yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh để tăng hiệu quả sử dụng đất; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Thị trường bất động sản trong đó có quyền sử dụng đất đã tạo lập được cơ chế hoạt động. Chính sách tài chính đất đai từng bước được hoàn thiện chính theo hướng tiếp cận cơ chế thị trường, đưa đất đai trở thành nguồn nội lực, nguồn vốn để phát triển; ý thức tuân thủ pháp luật về đất đai của toàn xã hội ngày được nâng cao. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai đã được củng cố, mở rộng, đặc biệt là cấp cơ sở, cán bộ làm công tác quản lý đất đai được tăng cường; cải cách thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai đã được đẩy mạnh. Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai

đã được các ngành, các cấp quan tâm giải quyết, từng bước hạn chế khiếu kiện vượt cấp, góp phần bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những mặt tích cực và các thành tựu đã đạt được, pháp luật đất đai năm 2013 và việc thi hành pháp luật đất đai vẫn còn bộc lộ những mặt tồn tại, hạn chế. Chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai còn một số nội dung chưa đủ rõ, chưa phù hợp. Một số văn bản quy phạm pháp luật về đất đai và văn bản pháp luật liên quan chưa được ban hành đồng bộ, có nhiều điểm chưa thống nhất làm cho việc áp dụng pháp luật còn vướng mắc, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Các quy định về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất, hỗ trợ tái định cư còn gặp rất nhiều khó khăn. Lợi ích của Nhà nước và người dân có đất bị thu hồi chưa được bảo đảm tương xứng, nguồn lực về đất đai chưa được phát huy đầy đủ.

1.3. Bài học kinh nghiệm

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai cho phù hợp với thực tế tại từng địa phương.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; nâng cao vai trò của các cấp, các ngành đặc biệt là cấp cơ sở trong việc thực hiện các nội dung liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương.

- Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

- Thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính các cấp theo hướng công khai, minh bạch, đơn giản hóa và thuận lợi trong việc thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai cho người sử dụng đất.

- Tập trung nguồn lực đầu xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại hóa với độ chính xác cao đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020 (thống kê đến 31/12/2020, sau đây gọi tắt là hiện trạng sử dụng đất năm 2020)

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, thành phố Tam Điệp có diện tích tự nhiên 10.493,13 ha, trong đó: Diện tích đất nông nghiệp: 7.053,72 ha, chiếm 67,22% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích đất phi nông nghiệp: 3.214,50 ha,

chiếm 30,64% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích đất chưa sử dụng: 224,91 ha chiếm 2,14% tổng diện tích tự nhiên.

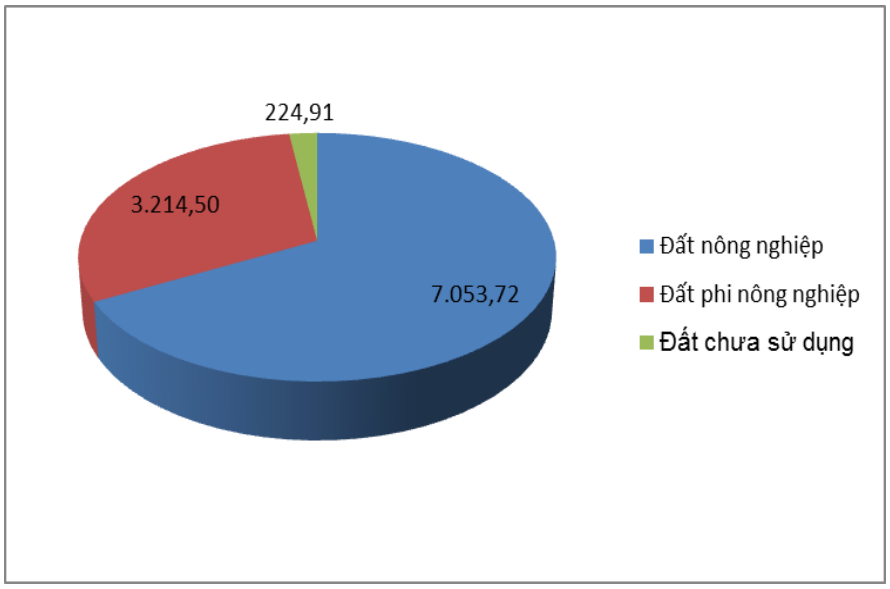

Hình 6: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Diện tích đất tự nhiên phân theo đơn vị hành chính xã, phường:

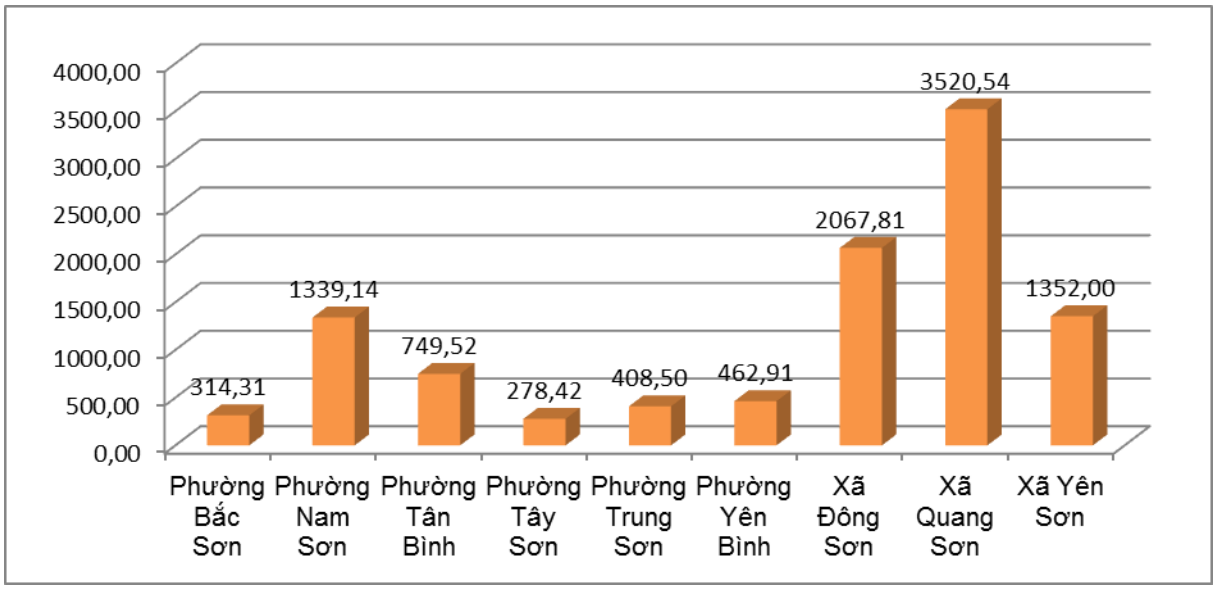

Hình 7: Diện tích đất tự nhiên phân theo đơn vị hành chính xã, phường

2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp có 7.053,72 ha, chiếm 67,22% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố. Đất nông nghiệp phân bố chủ yếu ở các xã, phường: Quang Sơn 1.967,48 ha, Đông Sơn 672,58 ha, Yên Sơn 603,20 ha, Nam Sơn 310,86 ha, Tân Bình 305,19 ha và chủ yếu sử dụng vào các mục đích sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích 900,55 ha chiếm 12,77% diện tích đất nông nghiệp, trong đó đất chuyên trồng lúa là 624,86 ha. Đất trồng lúa phân bố tập

trung ở các phường Yên Bình (169,13 ha), Tân Bình (250,09 ha) và hai xã Yên Sơn (424,21 ha), Đông Sơn (57,12 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 371,46 ha, chiếm 5,27% diện tích đất nông nghiệp; tập trung chủ yếu ở các xã: Quang Sơn (119,16 ha), Đông Sơn (177,05 ha), Yên Sơn (26,60 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 3.124,57 ha, chiếm 30,83% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, phường: Yên Sơn (152,38 ha); Quang Sơn (1.848,32 ha); Đông sơn (438,41 ha) và ở các phường như: Yên Bình (30,46 ha); Bắc Sơn (95,06 ha); Trung Sơn (105,21 ha); Nam Sơn (293,90 ha); Tây sơn (111,39 ha).

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích1.896,44 ha, chiếm 26,89% diện tích đất nông nghiệp, phân bố nhiều nhất ở các xã Đông Sơn (710,15 ha), Quang Sơn (450,66 ha) và phường Nam Sơn (569,28 ha).

- Rừng sản xuất: 513,67 ha, chiếm 7,28% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu tại các xã: Yên Sơn (99,16 ha); Quang Sơn (212,97 ha); và Đông Sơn (65,91 ha). Các phường khác có diện tích không nhiều như: Bắc sơn (40,53 ha); Nam Sơn (45,89 ha); Tân Bình (44,23) ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 201,97 ha, chiếm 2,86% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, phường.

- Đất nông nghiệp khác: 45,07 ha, chiếm 0,64% diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở xã Quang Sơn (20,13 ha) và phường Nam Sơn (15,72 ha).

Bảng 5: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.053,72**	**100**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	900,55	12,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*624,86*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	371,46	5,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.124,57	44,30
14	Đất rừng sản xuất	RPH	513,67	7,28
1.5	Đất rừng phòng hộ	RDD	1.896,44	26,89
1.6	Đất rừng đặc dụng	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	201,97	2,86
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,07	0,64

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 có 3.214,50 ha, chiếm 30,64% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng: diện tích 361,71 ha, chiếm 11,25% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở các xã: Yên Sơn (36,24 ha), Quang Sơn (95,45 ha); Đông Sơn (47,54 ha) và các phường: Yên Bình (10,87 ha), Trung Sơn (73,34 ha); Nam Sơn (53,63 ha); Tây Sơn (22,30 ha); Tân Bình (21,91 ha) và Bắc Sơn (0,43 ha).

- Đất an ninh: diện tích 8,80 ha chiếm 0,27% diện tích diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm công an Thành phố Tam Điệp và các đồn công an phường, xã.

- Đất khu công nghiệp: diện tích 66,38 ha chiếm 2,07% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung ở xã Quang Sơn.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 7,73 ha chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp và được phân bố hầu hết ở các xã, phường.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 308,46 ha, chiếm 9,60% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này tập trung nhiều nhất ở phường Nam Sơn (154,67 ha) và xã Quang Sơn (82,50 ha) là các nhà máy xi măng và khai thác đá.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 24,46 ha diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại xã Quang Sơn 23,97 ha và phường Yên Bình 0,49 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: diện tích 420,42 ha, chiếm 13,08% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích này chủ yếu ở xã Yên Sơn (108,54 ha); xã Quang Sơn (154,02 ha) và xã Đông Sơn (107,50 ha). Loại đất này chủ yếu là khai thác đá làm vật liệu xây dựng hoặc đá granit ốp lát,…).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (đất giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao,…) có diện tích 1.122,87 ha, chiếm 34,93% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ *Đất giao thông:* diện tích 707,79 ha, chiếm 63,03% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tỷ lệ đất giao thông trên diện tích tự nhiên bình quân toàn thành phố là 6,75%, trong đó khu vực nội thành là 10,10% và khu vực ngoại thành là 5,03%, ở mức tương đối thấp so với tiêu chuẩn xây dựng đô thị (Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-2008/BXD, tỷ lệ đất giao thông trong đất xây dựng đô thị tính đến đường khu vực là 13%).

+ *Đất thủy lợi:* diện tích 162,46 ha, chiếm 14,47% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, phường. Trong đó tập trung chủ yếu ở xã Yên Sơn 74,15 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* diện tích 10,36 ha, chiếm 0,92% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, phường, nhiều nhất là ở phường Bắc Sơn 3,21 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* diện tích 16,94 ha, chiếm 1,51% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, phường, nhiều nhất là ở xã Đông Sơn 10,82 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* diện tích 60,39 ha, chiếm 5,38% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, phường.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* diện tích 94,20 ha, chiếm 8,39% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố tập trung ở xã Đông Sơn 73,79 ha, Quang Sơn 8,00 ha và phường Tây Sơn 10,12 ha.

+ *Đất công trình năng lượng:* diện tích 1,96 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố phân bố ở tất cả các xã, phường.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:* diện tích 0,66 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở hầu hết các xã, phường.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* có diện tích 12,29 ha, tập trung ở xã Đông Sơn chiếm 1,09% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là diện tích sử dụng cho mục đích chứa rác thải.

+ *Đất cơ sở tôn giáo:* có diện tích 3,26 ha, phân bố nhiều nhất ở phường Tân Bình 1,05 ha.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* diện tích 51,01ha, chiếm 4,54% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở hầu hết các xã, phường. Tập trung ở phường Nam Sơn 15,51 ha, phường Yên Bình 12,11 và xã Yên Sơn 10,40 ha.

+ *Đất chợ:* diện tích 1,54 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở hầu hết các xã, phường.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: có diện tích 9,79 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở phường Bắc Sơn, Trung Sơn và xã Quang Sơn.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 173,23 ha, chiếm 5,39% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bố trên 3 xã: Yên Sơn (51,70 ha), Quang Sơn (56,51ha) và Đông Sơn (65,02 ha).

- Đất ở tại đô thị: diện tích 319,43 ha, chiếm 9,94% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích đất ở của 6 phường: Bắc Sơn, Nam Sơn, Trung Sơn, Tây Sơn, Tân Bình, Yên Bình.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 9,32 ha chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, phường.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: có diện tích 2,67 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở phường Yên Bình.

- Đất tín ngưỡng có diện tích 2,52 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố đều khắp các xã, phường (đình, đền thờ,..).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có diện tích 163,71ha, chiếm 5,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất mặt nước chuyên dùng: 212,69 ha chiếm 6,63% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 6: Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.214,50**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	361,71	11,25
2.2	Đất an ninh	CAN	8,80	0,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	66,38	2,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,73	0,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	308,46	9,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,46	0,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	420,42	13,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.122,87	34,93
	Trong đó:			
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*707,79*	*63,03*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*162,46*	*14,47*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*10,36*	*0,92*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*16,94*	*1,51*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*60,39*	*5,38*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*94,20*	*8,39*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,96*	*0,17*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,66*	*0,06*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*		
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,29*	*1,09*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*3,26*	*0,29*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*51,01*	*4,54*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*		
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*1,54*	*0,14*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,79	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	173,23	5,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	319,43	9,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,32	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,67	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,52	0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	163,71	5,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,99	6,63

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Có diện tích là 224,91 ha, chiếm 2,14% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm: Đất bằng chưa sử dụng 91,60 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 65,33 ha và Núi đá không có rừng cây 67,91ha. Diện tích đất chưa sử dụng phân bố rải rác ở tất cả các xã, phường trên địa thành phố.

2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

Thời kỳ 2010 - 2020, tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố Tam Điệp năm 2020 là 10.493,13 ha, giảm 4,77 ha so với số liệu thống kê năm 2010 (10.497,90 ha) nguyên nhân do đo đạc lại và sai số làm tròn số liệu thống kê qua các thời kỳ.

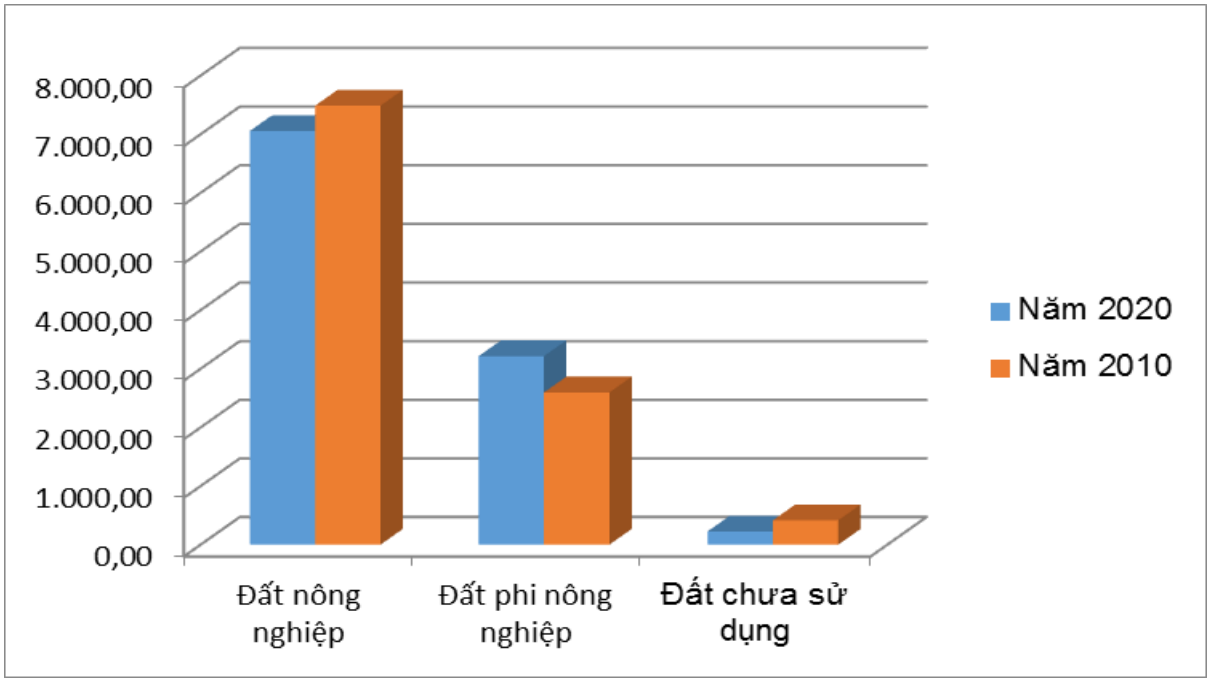

Hình 8: Biến động đất đai thời kỳ 2010 - 2020 thành phố Tam Điệp

Xu hướng biến động đối với từng loại đất:

- Đất nông nghiệp có xu hướng biến động giảm: giảm 432,60 ha so với năm 2010, bình quân giảm hàng năm là 43,26 ha, do sức ép của việc phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi sang mục đích đất phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hạ tầng giao thông), xây dựng các khu đô thị mới, các công trình văn hóa phúc lợi…

- Đất phi nông nghiệp có xu hướng biến động tăng: tăng 618,37 ha so với

năm 2010, bình quân tăng hàng năm khoảng gần 62 ha.

- Đất chưa sử dụng có xu hướng giảm: giảm 190,54 ha so với năm 2010, bình quân giảm hàng năm 19 ha. Khai thác vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Số liệu biến động cụ thể đối với từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp thời kỳ 2010 - 2020 được tổng hợp và thể hiện cụ thể tại bảng 7 như sau:

Bảng 7: Biến động sử dụng đất đai giai đoạn 2010 - 2020

STT	Loại đất	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
	TỔNG DTTN	**10.497,90**	**10.493,13**	**-4,77**
1	***Đất nông nghiệp***	***7.486,32***	***7.053,72***	***-432,60***
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	1.040,37	900,55	-139,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*646,00*	*624,86*	-21,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	701,57	371,46	-330,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.920,40	3.124,56	204,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.965,97	1.896,43	-69,54
1.5	Đất rừng đặc dụng			0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	713,64	513,67	-199,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	116,13	201,96	85,83
1.8	Đất nông nghiệp khác	28,24	45,07	16,83
2	***Đất phi nông nghiệp***	***2.596,13***	***3.214,50***	***618,37***
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	352,02	361,713	9,69
2.2	Đất an ninh	5,52	8,8	3,28
2.3	Đất khu công nghiệp	15,34	66,38	51,04
2.4	Đất cụm công nghiệp			0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,81	7,73	2,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	302,39	308,46	6,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	53,07	24,46	-28,61
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	151,38	420,42	269,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	890,00	1.122,87	232,87
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	559,24	707,79	148,55
-	Đất thủy lợi	187,65	162,46	-25,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	17,45	10,36	-7,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,06	16,936	10,88
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	58,92	60,39	1,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	55,35	94,20	38,85
-	Đất công trình năng lượng	2,46	1,96	-0,50
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,57	0,66	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,82	12,29	-7,53
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,37	3,26	2,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	28,3	51,014	22,71
-	Đất chợ	2,3	1,54	-0,76
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			

STT	Loại đất	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,39	0	-6,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	9,79	9,79
2.13	Đất ở tại nông thôn	159,47	173,23	13,76
2.14	Đất ở tại đô thị	212,2	319,43	107,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,39	9,32	-12,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,05	2,67	2,62
2.18	Đất tín ngưỡng	1,52	2,52	1,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	168,23	163,71	-4,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	204,94	212,99	8,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	5,31	0	-5,31
3	***Đất chưa sử dụng***	***415,45***	***224,91***	***-190,54***

2.2.1. Đất nông nghiệp

- *Đất trồng lúa:* năm 2010 là 1040.37 ha; đến năm 2020 là 900,55 ha, giảm 139,82 ha so với năm 2010. Diện tích đất lúa giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp như đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm và chuyển sang các mục đích đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất hạ tầng … Đồng thời, đất lúa tăng 3 ha do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng chuyển sang.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* năm 2010 là 701,57 ha; đến năm 2020 là 371,46 ha, giảm 330,11ha so với năm 2010. Trong đó: giảm 322,7 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, 2.99 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất, 5,94 ha do chuyển đất rừng phòng hộ, 9,45 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn, 2,52 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị, 7,18 ha do chuyển sang đất quốc phòng, 15,14 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp, 2,81 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, 15,75 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng, 0,48 ha do chuyển sang đất cơ sở tôn giáo, 0,13 ha do chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng, 10,74 ha do chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, 0,93 ha do chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, 1,66 ha do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng.... Đồng thời, tăng 5,94 ha do chuyển từ lúa 1 vụ.

- *Đất trồng cây lâu năm:* năm 2010 là 2920.40 ha; đến năm 2020 là 3.124,56 ha, tăng 204,16 ha so với năm 2010. Diện tích đất trồng cây lâu năm do từ đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất; đất chưa sử dụng chuyển sang. Đồng thời, giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 14,62 ha, sang đất an ninh 1,22 ha, đất khu công nghiệp 11,91 ha, đất thương mại dịch vụ 4,75 ha, sang đất hạ tầng 51,12 ha, đất ở tại nông thôn 8,17 ha, đất ở đô thị 30,40 ha, các loại đất phi nông nghiệp khác 4,76 ha…

- *Đất rừng sản xuất:* năm 2010 là 713,64 ha; đến năm 2020 là 513,67 ha,

giảm 199,97 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất bằng chưa sử dụng, chuyển sang đất đồi núi chưa sử dụng, chuyển sang núi đá không có rừng cây... Đồng thời, diện tích tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang, đất rừng phòng; đất bằng chưa sử dụng sang; đất đồi núi chưa sử dụng sang.

- *Đất rừng phòng hộ:* năm 2010 là 1965.97 ha; đến năm 2020 là 1.896,43 ha, giảm 69,54 ha. Diện tích giảm chuyển sang đất rừng sản xuất, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, núi đá không có rừng cây. Đồng thời, diện tích tăng chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất đồi núi chưa sử dụng sang.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* năm 2010 là 116.13 ha; đến năm 2020 là 201,96 ha, tăng 85,83 ha so với năm 2010. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất bằng chưa sử dụng… Đồng thời, diện tích giảm 2,16 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, 0,11 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

- *Đất nông nghiệp khác:* năm 2010 là 28.24 ha; đến năm 2020 là 45,07 ha, tăng 16,83 ha. Diện tích tăng chủ yếu do chuyển từ đất cây lâu năm sang.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

- *Đất quốc phòng:* năm 2010 là 352,02 ha, đến năm 2020 là 361,71 ha, tăng 9,69 ha so với 2010. Diện tích do chuyển từ đất lâm nghiệp, đất trồng cây hàng năm khác sang phục vụ mục đích quốc phòng.

- *Đất an ninh:* năm 2010 là 5,52 ha, đến năm 2020 là 8,80 ha, tăng 3,28 ha so với 2010. Diện tích tăng 3,28 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 1,70 ha, 1,22 ha đất cây lâu năm chuyển sang, đất hạ tầng 0,32 ha.

- *Đất khu công nghiệp:* năm 2010 là 15,34 ha, đến năm 2020 là 66,38 ha, tăng 51,04 ha so với 2010. Diện tích tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác để xây dựng khu công nghiệp Tam Điệp.

- *Đất thương mại, dịch vụ:* năm 2010 là 4,81ha, đến năm 2020 là 7,73ha, tăng 2,92 ha so với 2010.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* năm 2010 là 302,39 ha, đến năm 2020 là 308,46 ha, tăng 6,07 ha so với 2010.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* năm 2010 diện tích là 53,07 ha đến năm 2020 là 24,46 ha, giảm 28,61 ha so với năm 2010.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ:* năm 2010 diện tích là 151,38 ha đến năm 2020 là 420,42 ha, tăng 269,04 ha so với năm 2010.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:* năm 2010 diện tích là 890,00 ha; đến năm 2020 là 1.122,87 ha, tăng 232,87 ha so với năm 2010. Trong đó: diện tích tăng chủ yếu vào các mục đích xây dựng cơ sở hạ

tầng giao thông 148,55 ha, cơ sở y tế 10,88 ha, cơ sở thể dục thể thao 38,85 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 22,71ha. Một số loại đất khác có xu hướng giảm hoặc tăng không đáng kể.

Diện tích tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và một số loại đất phi nông nghiệp khác để giải phóng mặt bằng xây dựng cơ sở hạ tầng sang.

- *Đất ở tại nông thôn:* năm 2010 là 159,47 ha; đến năm 2020 là 173,23 ha, tăng 13,76 ha so với năm 2010. Bình quân mỗi năm tăng khoảng 1,4 - 1,5 ha, chủ yếu do từ đất trồng cây hàng năm; đất cây lâu năm, đất trồng lúa sang.

- *Đất ở tại đô thị:* năm 2010 là 159,47 ha; đến năm 2020 là 319,43ha, tăng 107,23 ha so với năm 2010. Bình quân mỗi năm tăng khoảng tên 10 ha, chủ yếu do từ đất trồng cây hàng năm; đất cây lâu năm, đất trồng lúa sang để xây dựng các khu đô thị mới.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* năm 2010 là 21,39 ha; đến năm 2020 là 9,29 ha, giảm 12,07 ha so với năm 2010. Diện tích giảm 12,79 ha do chuyển đổi sang mục đích khác. Đồng thời, tăng 0,72 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang, tăng 0,04 ha từ đất ở để xây thêm trụ sở làm việc.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* năm 2010 là 0,05 ha; đến năm 2020 là 2,67 ha, tăng 2,62 ha so với năm 2010, để xây thêm trụ sở làm việc của tổ chức sự nghiệp mới.

- *Đất tín ngưỡng:* năm 2010 là 1,52 ha; đến năm 2020 là 2,52 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2010.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* năm 2010 là 168,23 ha; đến năm 2020 là 163,71 ha, giảm 4,52 ha so với năm 2010.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* năm 2010 là 204,94 ha; đến năm 2020 là 212,99 ha, tăng 8,05 ha so với năm 2010.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Giảm 190,54 ha so với năm 2010, bình quân giảm hàng năm 19 ha. Khai thác vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

- Về kinh tế: Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đề ra trong Nghị quyết đại hội Đảng bộ thành phố cơ bản đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Đây chính là tiền đề quan trọng để thành phố bước vào giai đoạn đột phá tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

- Về xã hội: Giáo dục đào tạo, cơ bản đã đáp ứng đủ diện tích đất xây dựng trường học ở các cấp đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của sự nghiệp giáo dục đào tạo; công tác y tế được quan tâm đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng góp phần đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong thành phố. Hiện tại 100% xã, phường có trạm y tế và cơ bản trạm y tế xã phường đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế; hoạt động thể dục thể thao được duy trì và phát triển, cơ sở thể dục - thể thao từng bước được hoàn thiện đáp ứng nhu cầu của nhân dân; hệ thống thư viện được xây dựng và đi vào hoạt động, phục vụ nhân dân và 100% các xã đều có nhà văn hóa - bưu điện; giải quyết tốt việc làm cho người lao động trong giai đoạn vừa qua từ các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Về kết cấu hạ tầng: Hạ tầng giao thông được quan tâm chú trọng, các tuyến đường khu dân cư được cải tạo, nâng cấp mở rộng, trải nhựa và bê tông hóa mặt đường. Kết cấu hạ tầng khác như phát triển hạ tầng y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, thương mại... được dành những quỹ đất thích hợp để đầu tư xây dựng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

- Về phát triển đô thị, nông thôn: Hạ tầng kỹ thuật đô thị được quan tâm đầu tư, các tuyến đường khu dân cư được cải tạo, nâng cấp góp phần tạo nên diện mạo đô thị từng bước hiện đại và khang trang.

Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của người dân; diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới rõ nét; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao.

- Về môi trường: Tỷ lệ che phủ của rừng được giữ vững. Thành phố có nhà máy xử lý rác thải Tam Điệp để chủ động trong xử lý rác của thành phố, công tác bảo vệ môi trường có nhiều tiến bộ.

Tuy nhiên vấn đề phát triển công nghiệp, đặc biệt là sản xuất xi măng, làng nghề đang có những thách thức mà trong thời gian tới cần có chiến lược giải quyết tổng thể, hài hoà và rất cụ thể trong từng trường hợp. Mặt khác ô nhiễm không khí có chiều hướng gia tăng, nguồn nước, nhất là tại các đô thị đang bị ô nhiễm, mực nước ngầm đang hạ xuống thấp. Hơn nữa cần tiến hành xem xét, đánh giá môi trường chiến lược đối với công tác quy hoạch nói chung.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của thành phố Tam Điệp là 10.493,13 ha, trong đó: Diện tích đất nông nghiệp: 7.053,72 ha, chiếm 67,22% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích đất phi nông nghiệp: 3.214,50 ha, chiếm 30,64% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích đất chưa sử dụng: 224,91 ha

chiếm 2,14% tổng diện tích tự nhiên.

Như vậy quỹ đất phục vụ mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp khá cao (chiếm tới 97,86% tổng diện tích tự nhiên - cao hơn so với mức bình quân chung của toàn tỉnh 95,46%). So với năm 2010, cơ cấu sử dụng đất đang có những bước chuyển dịch mạnh từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và từng bước khai thác đất chưa sử dụng sử dụng vào các mục đích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong nội bộ các loại đất có sự điều chỉnh hợp lý hơn trên cơ sở tiềm năng phát triển của các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của thành phố theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa, rau, màu các loại,…) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, các cụm, khu công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng,… nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha nông nghiệp đều tăng (năm 2020, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt đạt 132,5 triệu đồng/ha tăng so với 2015 33,2 triệu đồng/ha; đất mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 131,5 triệu đồng/ha tăng so với 2015 34,2 triệu đồng/ha). Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu trung tâm đô thị, nông thôn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện hơn,… nhiều khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã và đang hình thành không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn thành phố ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đời sống của nhân dân địa phương.

- Đến nay đã có 97,86% diện tích được khai thác và đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, quỹ đất chưa sử dụng còn 2,14% diện tích tự nhiên đang tiếp tục được khai thác sử dụng hợp lý cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất nông nghiệp cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, và phát triển mạnh mô hình kinh tế trang trại có giá trị kinh tế cao.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc xây dựng các khu đô thị mới, bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư

xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,… đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương.

- Quỹ đất dành cho phát triển giao thông, y tế, thể dục - thể thao, …cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến đường được nâng cấp, mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong và ngoài thành phố, là yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế của thành phố.

2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Việc triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất còn chậm; công tác đăng ký, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa phù hợp với thực tế của địa phương. Một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất chưa phù hợp về quy mô, vị trí cũng như khả năng và tiến độ thực hiện.

- Các giải pháp thực hiện quy hoạch còn chưa đồng bộ quyết liệt dẫn đến một số chỉ tiêu thực hiện còn thấp.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển công nghiệp dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, tình trạng một số dự án đã chậm triển khai thực hiện so với quy hoạch trong những năm qua dẫn đến lãng phí đất.

- Diện tích đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng kế cấu hạ tầng sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sử dụng chưa triệt để và chưa đem lại hiệu quả cao.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có quy hoạch hoặc không theo kế hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

- Tài liệu điều tra cơ bản về đất đai nhất là tài liệu đo đạc lập bản đồ địa chính, mức độ cập nhật thấp, không phản ánh đúng tình hình biến động đất đai trên thực tế.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai còn chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục, hơn nữa nhận thức của người dân về chính sách, pháp luật đất đai còn hạn chế, ý thức chấp hành của người sử dụng đất còn chưa cao.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Tam Điệp được phê duyệt theo Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) được phê duyệt theo Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến thời kỳ 2011 - 2020, được tổng hợp khái quát như sau:

- Đất nông nghiệp: Năm 2010 có diện tích 7.486,32 ha; chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 5.356,85 ha; thực hiện đến năm 2020 là 7.053,72 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Năm 2010 có diện tích 2.596,13 ha; chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 5.032,40 ha; thực hiện đến năm 2020 là 3.214,50 ha.

- Đất chưa sử dụng: Năm 2010 có diện tích 415,45 ha; chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 103,86 ha; thực hiện đến năm 2020 là 224,91 ha.

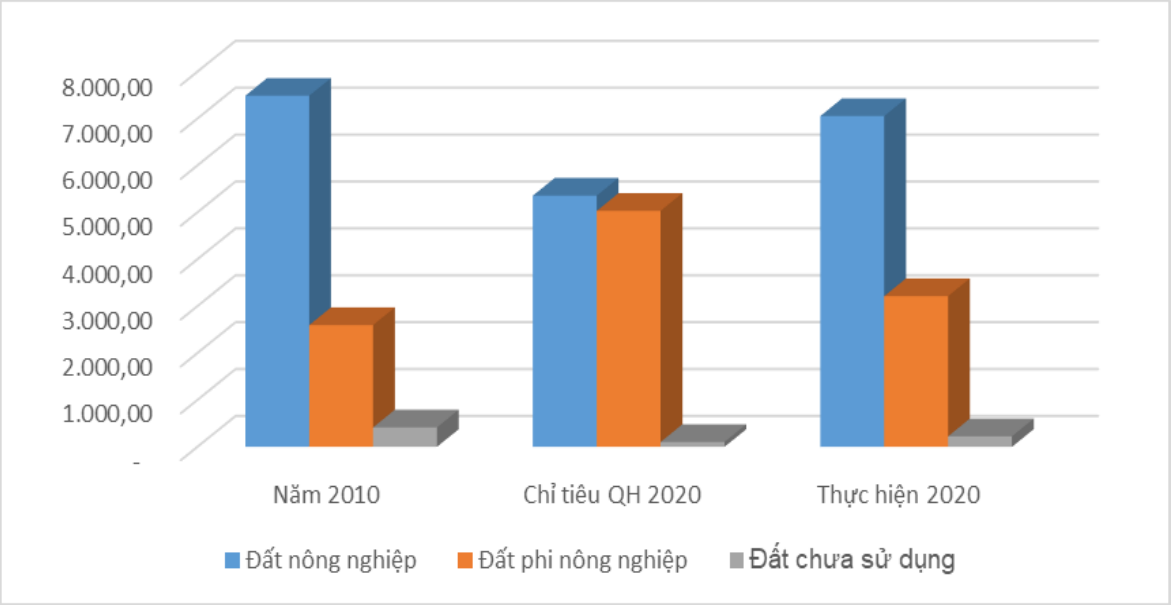

Hình 9: Diện tích các loại đất năm 2010, chỉ tiêu QH 2020, thực hiện 2020

Có thể thấy rằng, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đặt đến năm 2020 là việc chuyển dịch mạnh đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, xây dựng và phát triển thành phố Tam Điệp; khai thác triệt để đất chưa sử dụng sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp. Tuy nhiên, kết quả thực hiện đến năm 2020 chưa đạt được mục tiêu đặt ra, cụ thể:

3.1.1. Đất nông nghiệp

- *Đất trồng lúa:* chỉ tiêu được phê duyệt là 719,77 ha, kết quả thực hiện là 900,55 ha, tăng 180,78 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện một số công trình, dự án theo quy hoạch và thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* chỉ tiêu được phê duyệt là 156,75 ha, kết quả thực hiện là 371,46 ha, tăng 214,71 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện một số công trình, dự án theo quy hoạch.

- *Đất trồng cây lâu năm:* chỉ tiêu được phê duyệt là 2.129,09 ha, kết quả thực hiện là 3.124,56 ha, tăng 995,47 so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện một số công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt và thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất nông nghiệp (một số diện tích đất trồng cây hàng năm được chuyển sang trồng cây lâu năm).

- *Đất rừng phòng hộ:* chỉ tiêu được phê duyệt là 1.682,46 ha, kết quả thực hiện là 1.896,43 ha, tăng 213,97 so với chỉ tiêu được duyệt do đẩy mạnh khoanh nuôi và trồng rừng bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

- *Đất rừng sản xuất:* chỉ tiêu được phê duyệt là 354,50 ha, kết quả thực hiện là 513,67 ha, tăng 159,17 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt do việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng và một phần diện tích đất rừng sản xuất dự kiến chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nông nghiệp khác nhưng chưa thực hiện theo quy hoạch.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* chỉ tiêu được phê duyệt là 215,66 ha, kết quả thực hiện là 201,96 ha đạt 93,65% chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất nông nghiệp khác:* chỉ tiêu được phê duyệt là 98,62 ha, kết quả thực hiện là 45,07 ha đạt 45,70% chỉ tiêu được duyệt.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

- *Đất quốc phòng:* chỉ tiêu được phê duyệt là 470,92 ha, kết quả thực hiện là 361,71 ha đạt 76,81% chỉ tiêu được duyệt, do chuyển một số đất ở của quốc phòng sang cho địa phương quản lý.

- *Đất an ninh:* chỉ tiêu được phê duyệt là 11,42 ha, kết quả thực hiện là 8,80 ha đạt 77,06% chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất khu công nghiệp:* chỉ tiêu được phê duyệt là 450,02 ha, kết quả thực hiện là 66,38 ha đạt 14,75% chỉ tiêu được duyệt, đạt thấp là do sau khi rà soát với quy hoạch ngành và nhu cầu thực tế của tỉnh, UBND tỉnh Ninh Bình đã đề nghị hủy bỏ quy hoạch một số khu công nghiệp tại thành phố Tam Điệp.

- *Đất thương mại, dịch vụ:* chỉ tiêu được phê duyệt là 154,22 ha, kết quả thực hiện là 7,73 ha đạt 5,01% chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện phần lớn diện

tích các công trình, dự án về thương mại, dịch vụ theo quy hoạch.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* chỉ tiêu được phê duyệt là 312,78 ha, kết quả thực hiện là 308,46 ha đạt 98,62% chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:* chỉ tiêu được phê duyệt là 1.528,11 ha, kết quả thực hiện là 1.122,87 ha, đạt 73,48% chỉ tiêu được duyệt, nguyên nhân do thiếu vốn để đầu tư các công trình về hạ tầng giao thông, thủy lợi, các công trình công cộng,…mặt khác do việc bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai chậm, dẫn đến tiến độ thực hiện dự án, công trình bị ảnh hưởng *(cụ thể kết quả thực hiện chỉ tiêu từng loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng được thể hiện tại Bảng 8).*

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* chỉ tiêu được phê duyệt là 93,57 ha, kết quả thực hiện là 9,79 ha đạt 10,46% chỉ tiêu được duyệt, do chưa thực hiện phần lớn diện tích các công trình, dự án về khu vui chơi, giải trí công cộng theo quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được phê duyệt là 270,59 ha, kết quả thực hiện là 173,23 ha đạt 64,02% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được phê duyệt là 458,25 ha, kết quả thực hiện là 319,43 ha đạt 69,71% chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* chỉ tiêu được phê duyệt là 11,65 ha, kết quả thực hiện là 9,32 ha đạt 80,03% chỉ tiêu được duyệt do thiếu vốn đầu tư nên các công trình trụ sở cơ quan ở thành phố chưa thực hiện được.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* chỉ tiêu được phê duyệt là 0,02 ha, kết quả thực hiện là 2,67 ha vượt 2,65 ha so với chỉ tiêu theo quy hoạch.

3.1.2. Đất chưa sử dụng:

Chỉ tiêu được phê duyệt là 103,86 ha, kết quả thực hiện là 224,91 ha, do chưa khai thác đầy đủ đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp theo quy hoạch đặt ra.

Bảng 8: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch SDĐ được phê duyệt đến năm 2020(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***5.356,85***	***7.053,72***	***1.696,87***	***131,68***
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	*719,77*	*900,55*	180,78	125,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	554,27	624,86	70,59	112,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch SDĐ được phê duyệt đến năm 2020(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	156,75	371,46	214,71	236,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2129,09	3124,564	995,47	146,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1682,46	1896,43	213,97	112,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	354,5	513,674	159,17	144,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	215,66	201,964	-13,70	93,65
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	98,62	45,07	-53,55	45,70
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.032,40***	***3.214,50***	***-1.817,90***	***63,88***
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	470,92	361,713	-109,21	76,81
2.2	Đất an ninh	CAN	11,42	8,8	-2,62	77,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	450,02	66,38	-383,64	14,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	154,22	7,73	-146,49	5,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	312,78	308,46	-4,32	98,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,9	24,46	-5,44	81,81
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	783,15	420,42	-362,73	53,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.528,11	1.122,87	-405,24	73,48
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*		*707,79*	*707,79*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*		*162,46*	*162,46*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*52,55*	*10,36*	*-42,19*	*19,71*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*17,46*	*16,94*	*-0,52*	*97,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*77,6*	*60,39*	*-17,21*	*77,82*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*166,32*	*94,2*	*-72,12*	*56,64*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*		*1,96*	*1,96*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*		*0,66*	*0,66*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,47*	*12,29*	*-0,18*	*98,56*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*4,54*	*3,26*	*-1,28*	*71,81*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*76,8*	*51,01*	*-25,79*	*66,42*
-	*Đất chợ*	*DCH*		*1,54*	*1,54*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,98	0	-9,98	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	93,57	9,79	-83,78	10,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	270,59	173,23	-97,36	64,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	458,25	319,43	-138,82	69,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch SDĐ được phê duyệt đến năm 2020(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,65	9,32	-2,33	80,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	2,67	2,65	13350,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,52	2,52	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	142,21	163,71	21,50	115,12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	209,19	212,99	3,80	101,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0	-0,09	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***103,86***	***224,91***	***121,05***	***216,55***

(*) Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch SDĐ đến năm 2020 được phê duyệt theo Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2018

3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong triển khai thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 - 2015; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 - 2020, bên cạnh những chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã thực hiện tương đối tốt *(đạt trên 80% trở lên)* thì vẫn còn rất nhiều chỉ tiêu quan trọng chưa đạt được theo quy hoạch, thậm chí là thực hiện với tỷ lệ rất thấp. Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt được quy hoạch đặt ra đã gây ra nhiều khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội chung của địa phương. Nguyên nhân chính dẫn đến những tồn tại này là:

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, UBND các xã, phường và các đối tượng sử dụng đất trong thời kỳ 2011 - 2020 chưa thực sự sát nhu cầu phát triển. Nhiều hạng mục công trình, dự án đưa vào mang tính chất để chờ nhà đầu tư tiềm năng.

- Thiếu vốn trong việc triển khai các công trình dự án liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt được như mong đợi.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm mặc dù có bước phối hợp chặt chẽ trong công tác lập, thẩm định, trình phê duyệt. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện còn chưa xác định phù hợp với tình hình thực tế. Việc rà soát, cập nhật chưa sát với điều kiện của thành phố, của các xã, phường.

- Công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn khó khăn, vướng mắc do chế độ chính sách chưa thực sự phù hợp, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng đất.

- Việc đánh giá thực hiện xong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một công trình còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Giải phóng mặt bằng, thực hiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Để góp phần nâng cao chất lượng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Tam Điệp thời kỳ 2021-2030, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ban, ngành, UBND các xã, phường trên địa bàn thành phố trong kỳ quy hoạch cần được nghiên cứu kỹ lưỡng về tính khả thi của các dự án và nên xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thứ tự ưu tiên của từng hạng mục công trình dự án (ví dụ như: ưu tiên đăng ký hàng đầu đối với các công trình dự án đang triển khai trước thời điểm lập quy hoạch hoặc kế hoạch sử dụng đất, tiếp đó là những công trình đã có ghi nhận vốn đầu tư, đã có điều tra khảo sát địa điểm…).

- Cần linh hoạt và mềm dẻo đối với việc đăng ký vị trí các dự án theo số tờ thửa của bản đồ địa chính bởi vì những vị trí địa phương dự kiến thực hiện dự án đôi khi không thỏa mãn được nhu cầu về sử dụng của các nhà đầu tư.

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; xác định ranh giới trên bản đồ, công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Trên cơ sở nguồn lực ngân sách và ngoài ngân sách Nhà nước để rà soát, đề xuất lập quy hoạch theo lĩnh vực ngành được giao quản lý xây dựng, đồng bộ với quy hoạch tỉnh, vùng, các quy hoạch ngành, lĩnh vực.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thực hiện tốt việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường công tác quản lý về khai thác tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước đi đôi với công tác bảo vệ môi trường. Không quy hoạch và triển khai các dự án xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khai thác quỹ đất trên đất chuyên trồng lúa chủ yếu nằm dọc quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và không có trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được duyệt.

- Không điều chỉnh giảm không gian, phạm vi, quy mô đất công cộng, công viên, cây xanh, mặt nước, mốc chỉ giới xây dựng, cây xanh của các dự án (kể cả trên các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) đã phê duyệt sang mục đích sản xuất phi kinh doanh nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, đất ở.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững…

IV. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Đến nay, diện tích đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp là 4.396,58 ha, diện tích đất chưa sử dụng có thể khai thác đưa vào mục đích sản xuất nông nghiệp không còn nhiều (đất chưa sử dụng: 224,91 ha, chiếm 2,41% tổng diện tích tự nhiên). Theo số liệu của Cục Thống kê Ninh Bình, giai đoạn 2015 - 2020, diện tích các loại cây trồng qua các năm đạt từ 7.000 ha đến 7.300 ha, trong đó: diện tích gieo trồng cây hàng năm trên 2.000 ha. Hệ số sử dụng đất canh tác đạt khoảng 2 lần. Như vậy, tiềm năng đất cho lĩnh vực nông nghiệp đối với việc tăng vụ và mở rộng diện tích rất hạn chế. Quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất, địa hình, vị trí phân bố và điều kiện khí hậu; các yếu tố về mức độ tập trung đất đai, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường tiêu thụ sản phẩm … Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp của thành phố thể hiện ở khía cạnh nâng cao giá trị sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích trên cơ sở phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, gắn sản xuất hàng hóa với thị trường tiêu thụ, tiếp cận cụ thể như sau:

- Từng bước được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế thấp được chuyển sang nuôi trồng các loại cây, con có giá trị kinh tế cao, đặc biệt tiếp tục chuyển đổi diện tích trồng lúa, màu đồi cho thu nhập thấp sang mô hình mới cho hiệu quả, thu nhập cao hơn. Khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng và nhân rộng các mô hình kinh tế vườn đồi có hiệu quả trên địa bàn. Hình thành từ một đến hai vùng sản xuất cây ăn quả đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm có quy mô từ 50 ha trở lên. Hình thành các vùng nguyên liệu chuyên canh dứa mía, gắn cơ sở chế biến với thị trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nhất là doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế biến nông sản, nâng cao giá trị sản phẩm trồng trọt; chuyển mạnh sang sản xuất nông sản sạch, vệ sinh an toàn thực phẩm theo chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu dùng. Đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu phục vụ sản xuất.

- Phát triển đa dạng kinh tế trang trại với các loại hình trang trại tổng hợp, trang trại chăn nuôi, trang trại thủy sản. Khuyến khích ứng dụng công nghệ hiện đại trong chăn nuôi; phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp.

- Thay đổi cơ cấu cây lâm nghiệp trên địa bàn thành phố: cải tạo, thay thế

rừng trồng bằng các giống cây gỗ lớn, kết hợp một số cây bản địa, cây dược liệu; bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng hợp lý môi trường rừng, phục vụ du lịch.

4.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của thành phố đã và đang được phát triển mạnh theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao sức sản xuất, mở rộng quy mô diện tích, xây dựng mới khu công nghiệp tập trung, ưu tiên cho các sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, khai thác đá, chế biến khoáng sản, may mặc và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ … Trên cơ sở điều kiện về đất đai, vị trí phân bố không gian, thực trạng cơ sở hạ tầng, sức thu hút đầu tư, khả năng cung cấp nguyên liệu … cho thấy tiềm năng đất đai thuận lợi cho phát triển công nghiệp của thành phố. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện nâng cao giá trị sử dụng đất công nghiệp hiện có và mở rộng đất khu công nghiệp để đáp ứng việc tiếp tục thu hút các dự án phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường; phát triển ổn định ngành công nghiệp khai thác, sản xuất xi măng, thép, ngành may, giầy da, trang thiết bị y tế; tập trung phát triển công nghiệp chế biến rau quả xuất khẩu đi đôi với mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

4.3. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển dịch vụ, du lịch

Thành phố Tam Điệp là vùng đất cổ, được thiên nhiên ban tặng cho nhiều cảnh đẹp hùng vĩ, có vị trí chiến lược trong quân sự như bức tường thành thiên nhiên án ngữ con đường Thiên lý ra Bắc vào Nam; là nơi giao thoa văn hóa giữa nền văn minh châu thổ sông Hồng với nền văn hóa cổ hạ lưu sông Mã và nền văn hóa vùng Tây Bắc,Tam Điệp hiện có 61 di tích lịch sử - văn hóa; nhiều thắng cảnh đẹp, huyền bí và tâm linh như: Phòng tuyến Tam Điệp-Biện Sơn, Kẽm Đó, Đèo Tam Điệp, động Trà Tu, động Tam Giao, đền Dâu, đền Quán Cháo,hệ thống các hồ lớn... Bên cạnh đó, Tam Điệp còn giữ vị trí trung tâm kết nối với quần thể danh thắng Tràng An và các khu, điểm du lịch của huyện Nho Quan, Gia Viễn, Yên Mô, Kim Sơn (*tỉnh Ninh Bình*) và huyện Thạch Thành, huyện Nga Sơn, thị xã Bỉm Sơn (*tỉnh Thanh Hóa*). Đây là tiềm năng trong việc phát triển du lịch vùng, du lịch lịch sử, văn hóa, tâm linh, sinh thái, trải nghiệm, mạo hiểm...

Trong những năm tới, cần có những phương án, dành quỹ đất cho mục đích du lịch, dịch vụ nhằm khai thác tiềm năng lợi thế của thành phố Tam Điệp như du lịch tâm linh, văn hóa (*đền, chùa, di tích lịch sử, văn hóa*); du lịch khám phá hang động (*Trà Tu, Quèn thờ,...*); du lịch trải nghiệm phong cảnh (*Hồ Yên Thắng, rừng thông Yên Sơn, Quang Sơn, cánh đồng sen Tân Bình, đào Đông Sơn, cánh đồng*

dứa Đồng Giao, ...). Phối hợp, kết nối với các điểm, khu du lịch của huyện Nho Quan, huyện Gia Viễn, huyện Yên Mô và huyện Kim Sơn tạo thành các tua, tuyến du lịch hấp hẫn.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế nhanh, bền vững đưa Tam Điệp sớm đạt được các tiêu chí đô thị loại II.

- Đẩy mạnh việc phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; sản xuất gắn với thị trường. Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, xây dựng hệ thống đô thị hiện đại.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Có chính sách thu hút hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường.

- Quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, mở rộng đối ngoại, hội nhập quốc tế.

1.2. Quan điểm bố trí sử dụng đất

- Việc lập "Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình" phải phù hợp với phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; đồng thời phù hợp với tiềm năng, lợi thế, nội lực và khả năng huy động các nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, bền vững trên tất cả các lĩnh vực, các xã, phường của thành phố.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn để sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ 2021 - 2030.

- Đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, xã, phường trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 và tạo nền tảng phát triển cho các

giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra; đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, các địa phương trong thành phố, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai.

- Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong mọi quá trình phát triển.... Vì vậy, cần khai thác sử dụng triệt để, tiết kiệm, hợp lý có hiệu quả đất đai cho các mục đích dân sinh kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội toàn diện và nhu cầu đời sống ngày càng cao của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo an ninh lương thực; coi trọng công tác an ninh quốc phòng; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất ổn định và bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của thành phố cũng như của toàn tỉnh.

1.3. Định hướng sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; tiềm năng đất đai; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030; đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND các xã, phường trên địa bàn thành phố, định hướng sử dụng đất có thể khái quát như sau:

1.3.1. Đất nông nghiệp

Trong vòng 10 năm tới với mục tiêu đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở các nhiệm vụ đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; sản xuất gắn với thị trường; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa - xã hội đồng bộ với phát triển kinh tế… nhu cầu đất đai cho các ngành, lĩnh vực trên sẽ là rất lớn, tạo sức ép mạnh mẽ trong việc chuyển dịch đất đai từ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang phi nông nghiệp. Đất nông nghiệp giảm khoảng 2.100 ha, trong đó đất lúa giảm khoảng 200 - 250 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

Định hướng sử dụng đất là tiếp tục đầu tư chiều sâu trên diện tích hiện có nhằm nâng cao giá trị sản xuất của đất trên cơ sở: Khuyến khích tập trung ruộng đất, dồn điền, đổi thửa để đưa cơ giới hóa vào sản xuất, tiến tới hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và bền vững; khai thác giá trị kinh tế thương hiệu các sản phẩm: "Dứa Đồng Giao", "Đào phai Tam Điệp", "Chè trại Quang Sỏi" và các sản phẩm có tính đặc trưng tiêu biểu của thành phố.

Tiếp tục chuyển đổi diện tích trồng lúa, màu đồi cho thu nhập thấp sang mô hình mới cho hiệu quả, thu nhập cao hơn. Khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng và nhân rộng các mô hình kinh tế vườn đồi có hiệu quả trên địa bàn; phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp và bán công

nghiệp. Với các loại hình chuyển đổi chính trong danh mục công trình, dự án các phường, xã đã đăng ký nhu cầu như sau:

- Chuyển đổi khoảng 18 ha đất chưa sử dụng sang trồng cây lâu năm tại phường Nam Sơn.

- Dành khoảng 35 - 40 ha chuyển đổi từ đất lúa, đất cây hàng năm khác, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để xây dựng Trang trại nông nghiệp sinh thái tại xã Quang Sơn; mở rộng khu liên hiệp chăn nuôi Trại B của Công ty cổ phần giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao tại xã Yên Sơn; trang trại chăn nuôi gia cầm tập trung tại xã Yên Sơn; trang trại tổng hợp tại phường Yên Bình; và dự án đầu tư nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao tại phường Yên Bình.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Trong vòng 10 năm tới, cần dành quỹ đất phù hợp để phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh xây dựng, chỉnh trang đô thị và khu dân cư nông thôn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đạt được mục tiêu trong kỳ quy hoạch. Định hướng chính sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 trong danh mục công trình, dự án các xã, phường đã đăng ký nhu cầu như sau:

- Dành khoảng 150 ha để mở rộng trường bắn tỉnh đội (trường bắn Thung Lang) 95 ha và xây dựng, mở rộng các công trình quốc phòng khác trên địa bàn thành phố.

- Dành khoảng trên ha để xây dựng trụ sở công an phường Yên Bình và xã Yên Sơn, Đông Sơn, Quang Sơn và và xây dựng các công trình an ninh khác trên địa bàn thành phố.

- Dành 363 ha cho việc xây dựng khu công nghiệp Tam Điệp II tại xã Quang Sơn và khoảng 36 ha để xây dựng cụm công nghiệp Trung Sơn thuộc phường Nam Sơn.

- Dành khoảng 60 ha đất cho mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các xã Đông Sơn, Quang Sơn, Yên Sơn, phường Nam Sơn và phường Tân Bình để xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh và xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch sinh hoạt.

- Dành khảng 260 ha đất để xây dựng Khu du lịch hồ Đồng Thái xã Đông Sơn (165 ha) và cho mục đích thương mại, dịch vụ khác ở các tất cả các xã, phường trên địa bàn thành phố.

- Dành khảng 110 ha đất cho mục đích hoạt động khai thác khoáng sản gồm khai thác đá vôi và đá sét làm nguyên vật liệu xi măng tại xã Quang Sơn, Yên Sơn và phường Tân Bình.

- Dành khảng 180 ha đất cho mục đích hoạt động khai thác đất đá hỗn hợp làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Yên Sơn. Quang Sơn Đông Sơn và phường Nam Sơn, Tân Bình.

- Dành quỹ đất (khoảng trên 700 ha) đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi văn hóa, giáo dục y tế, thể dục thể thao…, trong đó hệ thống đường giao thông, gồm: Xây dựng mới đường sắt cao tốc Bắc - Nam; Đại lộ Đông Tây tỉnh Ninh Bình giai đoạn 1; nâng cấp, mở rộng, làm mới một số đoạn các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn thành phố; xây dựng tuyến đường tránh đô thị; giao thông đô thị; nông thôn; bến xe; điểm đỗ xe… diện tích cho mục đích giao thông khoảng 550 ha. Diện tích cho các mục đích giáo dục đào tạo khoang 32 ha, thể dục thể thao trên 60 ha *(Sân Golf hồ Yên Thắng giai đoạn 2, 3 là 48,6 ha)*, công trình năng lượng 11 ha, chợ 10 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa tang trên 20 ha.

- Dành khảng trên 80 ha đất cho mục đích xây dựng các khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh trên địa bàn thành phố.

- Đất ở tại đô thị diện tích tăng khoảng 210 - 220 ha để xây dựng các khu đô thị, khu dân cư mới, khu nhà ở công nhân và chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư sang đất trên địa bàn 6 phường.

- Đất ở tại nông thôn diện tích tăng khoảng 170 ha để xây dựng các khu dân cư mới, khu nhà ở sinh thái khu vực nông thôn và chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của các xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: dành khoảng 12 ha đất để xây dựng trụ sở các khối cơ quan, trụ sở Bảo hiểm xã hội thành phố và trụ sở UBND phường Nam Sơn.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Thời kỳ 2021 - 2030, đất chưa sử dụng tiếp tục được khai thác sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp khoảng 114 ha (khai thác một nửa diện tích đất chưa sử dụng hiện có). Diện tích đất còn lại đến năm 2030 là khoảng 110 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch

Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và xa hơn là: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế nhanh, bền vững, đồng bộ với phát triển văn hoá - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; giữ vững quốc phòng, an ninh; đưa Tam Điệp sớm đạt được các tiêu chí đô thị

loại II, tiến tới trở thành đô thị phát triển. Đến năm 2030 đạt được các chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân 10%/năm.

2. Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): Công nghiệp - xây dựng 68,0%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản 2,0%; Dịch vụ 30,0%.

3. Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến năm 2025 đạt 95 triệu đồng, đến năm 2030 đạt 140 triệu đồng.

4. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 300 tỷ đồng trở lên.

5. Giá trị sản xuất trên 1 ha đất canh tác đạt 180 triệu đồng vào năm 2025 và 230 - 240 triệu đồng vào năm 2030.

6. Tỷ lệ hộ gia đình được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 99,1%. Trong đó: Khu vực nội thành 99,7%, khu vực ngoại thành 97,0%.

7. Tỷ lệ kiên cố hóa phòng học đạt 90%; tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học: Mầm non 98%, tiểu học 83,7% (chuẩn mức độ 2), Trung học cơ sở 100%, Trung học phổ thông 80%.

8. Có 20 bác sỹ, 80 giường bệnh trên 1 vạn dân; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số. Mức giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi bình quân hằng năm đạt 0,1%. 100% số xã, phường duy trì đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

9. Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 0,75%; tỷ lệ thất nghiệp giữ ổn định mức dưới 2%/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 80% - 85%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 28% - 32%; tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp còn khoảng 10%.

10. Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới vào năm 2024. Đến năm 2025, có 18 thôn, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới; đến năm 2030, 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao hoặc chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

11. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 80%, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh tại khu vực đô thị 95%, tại khu vực nông thôn 90%; có 100% số khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất thành phố Tam Điệp

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Tam Điệp như sau:

Bảng 9: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Tam Điệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					P. Bắc Sơn	P. Nam Sơn	P. Tân Bình	P. Tây Sơn	P. Trung Sơn	P. Yên Bình	Xã Đông Sơn	Xã Quang Sơn	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(6) = (7) + … (..)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	**TỔNG DT TỰ NHIÊN**		**10.493,13**	**100,00**	**314,31**	**1.339,13**	**749,52**	**278,42**	**408,50**	**462,91**	**2.067,80**	**3.520,53**	**1.352,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.934,82**	**47,03**	**63,05**	**691,10**	**299,30**	**30,08**	**69,34**	**172,11**	**1.047,21**	**1.894,57**	**668,06**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	664,32	6,33			152,36			86,30	54,68		370,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	436,17	4,16			71,67			69,71	1,08		293,70
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	228,15	2,17			80,69			16,58	53,60		77,28
	Đất trồng lúa nương	*LUN*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,18	1,13		0,88	1,93	0,25	0,52	1,86	56,26	49,26	7,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.853,11	17,66	22,43	160,75	28,46	29,82	53,63	26,34	238,34	1.208,42	84,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.619,03	15,43		468,83	51,66		8,81	1,52	617,60	417,57	53,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	420,01	4,00	38,15	44,58	39,31		2,64	1,65	54,21	173,34	66,13
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	12,14	0,12	12,14								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	180,67	1,72	2,46	0,35	25,58	0,01	3,74	40,62	26,12	3,76	78,03
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	79,48	0,76		15,72				13,81		42,22	7,73
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.448,12**	**51,92**	**251,26**	**636,27**	**435,98**	**247,93**	**329,58**	**279,17**	**1.012,43**	**1.588,01**	**667,47**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	511,46	4,87	0,43	163,28	24,42	22,30	73,66	10,87	71,31	105,25	39,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					P. Bắc Sơn	P. Nam Sơn	P. Tân Bình	P. Tây Sơn	P. Trung Sơn	P. Yên Bình	Xã Đông Sơn	Xã Quang Sơn	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(6) = (7) + … (..)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.2	Đất an ninh	CAN	10,68	0,10	0,36	0,06	2,48	1,90	0,11	0,61	4,56	0,30	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	429,73	4,10								429,73	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,00	0,43		36,10			8,90				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	271,82	2,59	3,92	0,82		8,06	2,46	11,02	206,53	9,31	29,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	346,11	3,30	2,08	159,76	31,39	3,88	6,94	6,13	23,05	102,70	10,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	115,52	1,10						0,49		72,78	42,25
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	586,61	5,59		8,92	26,40			5,25	176,04	235,98	134,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.803,32	17,19	116,23	166,23	239,74	71,34	117,85	116,16	286,12	420,94	268,71
	Trong đó:												
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.215,56*	*11,58*	*87,57*	*129,08*	*181,71*	*54,85*	*46,41*	*63,46*	*159,93*	*335,16*	*157,39*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*139,11*	*1,33*		*0,79*	*25,10*	*0,02*	*1,19*	*16,09*	*5,61*	*15,39*	*74,92*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*69,73*	*0,66*	*5,66*	*1,55*	*0,54*	*0,34*	*0,55*	*4,26*	*1,67*	*50,83*	*4,33*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*18,54*	*0,18*	*2,25*	*0,59*	*2,29*	*0,15*	*1,12*	*0,95*	*10,82*	*0,25*	*0,12*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*92,45*	*0,88*	*18,00*	*12,55*	*7,33*	*3,44*	*21,57*	*12,57*	*9,79*	*3,03*	*4,17*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*151,00*	*1,44*		*0,16*	*0,17*	*10,12*	*43,24*	*0,07*	*74,03*	*8,17*	*15,04*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*12,91*	*0,12*	*0,23*	*1,29*	*10,24*	*0,11*	*0,11*	*0,03*	*0,05*	*0,82*	*0,03*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*3,46*	*0,03*		*0,07*	*0,01*	*0,80*	*2,06*	*0,10*	*0,32*	*0,07*	*0,03*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					P. Bắc Sơn	P. Nam Sơn	P. Tân Bình	P. Tây Sơn	P. Trung Sơn	P. Yên Bình	Xã Đông Sơn	Xã Quang Sơn	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(6) = (7) + … (..)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*											
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*											
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,47*	*0,12*		*0,18*					*12,29*		
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*7,59*	*0,07*			*1,05*		*0,39*	*0,36*	*1,19*	*2,09*	*2,51*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*69,42*	*0,66*		*19,51*	*11,06*	*0,51*	*0,63*	*17,87*	*7,83*	*1,91*	*10,10*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*											
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*11,08*	*0,11*	*2,53*	*0,44*	*0,24*	*1,00*	*0,58*	*0,40*	*2,61*	*3,21*	*0,07*
2.10	*Đất danh lam thắng cảnh*	*DDL*											
2.11	*Đất sinh hoạt cộng đồng*	*DSH*											
2.12	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*	*DKV*	*103,66*	*0,99*	*24,64*	*7,07*	*11,40*	*6,06*	*3,24*	*14,64*	*22,61*	*2,00*	*12,00*
2.13	*Đất ở tại nông thôn*	*ONT*	*331,63*	*3,16*							*153,41*	*111,72*	*66,50*
2.14	*Đất ở tại đô thị*	*ODT*	*527,25*	*5,02*	*96,63*	*88,21*	*74,23*	*119,37*	*49,06*	*99,75*			
2.15	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*	*TSC*	*21,67*	*0,21*	*4,49*	*1,23*	*0,27*	*13,05*	*0,48*	*1,11*	*0,52*	*0,37*	*0,15*
2.16	*Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*	*DTS*	*2,67*	*0,03*	*0,02*					*2,65*			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					P. Bắc Sơn	P. Nam Sơn	P. Tân Bình	P. Tây Sơn	P. Trung Sơn	P. Yên Bình	Xã Đông Sơn	Xã Quang Sơn	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(6) = (7) + … (..)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.17	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*											
2.18	*Đất tín ngưỡng*	*TIN*	*2,91*	*0,03*		*0,11*	*0,60*	*0,13*	*0,02*	*0,46*	*0,66*	*0,17*	*0,76*
2.19	*Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*129,84*		*2,46*	*4,28*	*25,06*	*1,84*	*7,19*	*10,04*	*7,03*	*38,16*	*33,78*
2.20	*Đất có mặt nước chuyên dùng*	*MNC*	*208,23*			*0,19*			*59,67*		*60,59*	*58,60*	*29,18*
2.21	*Đất phi nông nghiệp khác*	*PNK*											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**110,19**		**0,00**	**11,76**	**14,23**	**0,41**	**9,57**	**11,63**	**8,16**	**37,95**	**16,47**
II	**KHU CHỨC NĂNG***												
1	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KVL	2.289,28		22,43	160,75	100,13	29,82	53,63	96,05	239,42	1.208,42	378,62
2	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KVN	2.039,04		38,15	513,41	90,97		11,45	3,17	671,81	590,91	119,17
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPH	474,73			36,10			8,90			429,73	
4	Khu thương mại - dịch vụ	KSX											
5	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KKN	553,53		100,55	89,03	74,23	127,43	51,52	110,77			
6	Khu dân cư nông thôn	KDV	331,63								153,41	111,72	66,50
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KDL	677,74		2,08	159,76	31,39	3,88	6,94	6,13	176,46	214,42	76,68

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố Tam Điệp đến năm 2030 dựa vào những căn cứ sau chính sau:

- Căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá tài nguyên đất cùng với các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thành phố Tam Điệp và thực trạng sử dụng đất những năm vừa qua trên địa bàn thành phố;

- Căn cứ vào tiềm năng quỹ đất và khả năng khai thác sử dụng trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030.

- Dựa vào tiềm năng nội lực của thành phố (về nhân lực, vật lực, vốn, tài nguyên, khoa học công nghệ,...) có thể khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển và khả năng đẩy mạnh các quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế để thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh, bền vững nền kinh tế xã hội của thành phố.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Để đảm bảo nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. UBND thành phố Tam Điệp lập Quy hoạch sử dụng đất của thành phố đến năm 2030 và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau: Tổng diện tích tự nhiên 10.493,13 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.934,82 ha, chiếm 47,03% diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 5.448,12 ha, chiếm 51,92% diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 141,53 ha, chiếm 1,35% diện tích tự nhiên.

2.2.3.1. Đất nông nghiệp.

* Đất trồng lúa:

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất lúa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**900,55**	**664,32**	-224,23
1	P. Bắc Sơn			0
2	P. Nam Sơn			0
3	P. Tân Bình	250,09	152,36	-97,73
4	P. Tây Sơn			0
5	P. Trung Sơn			0
6	P. Yên Bình	169,13	86,30	-82,83
7	Xã Đông Sơn	57,12	54,68	-2,44
8	Xã Quang Sơn			0
9	Xã Yên Sơn	424,21	370,98	-53,23

Năm 2020, diện tích đất trồng lúa có 900,55 ha.

- Diện tích đất trồng lúa thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 676,32 ha. Do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 11,48 ha; đất quốc phòng 1,87 ha; đất an ninh 0,34 ha; đất thương mại dịch vụ 24,78 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5,74ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,77 ha; đất phát triển hạ tầng 115,97 ha; đất tôn giáo 0,08 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,60 ha; đất khu vui chơi giải trí 10,20 ha; đất ở tại nông thôn 1,50 ha; đất ở tại đô thị 62,58 ha.

Như vậy, diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 664,32 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 436,17 ha).

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**371,46**	**118,18**	**-253,28**
1	P. Bắc Sơn			0
2	P. Nam Sơn	16,97	0,88	-16,09
3	P. Tân Bình	5,66	1,93	-3,73
4	P. Tây Sơn	18,73	0,25	-18,48
5	P. Trung Sơn	3,52	0,52	-3
6	P. Yên Bình	3,77	1,86	-1,91
7	Xã Đông Sơn	177,05	56,26	-120,79
8	Xã Quang Sơn	119,16	49,26	-69,9
9	Xã Yên Sơn	26,6	7,22	-19,38

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 371,46 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 118,18 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 2.532,28 ha so với năm 2020 ha, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 4,15 ha, đất quốc phòng 1,23 ha; đất an ninh 0,77 ha; đất khu công nghiệp 10,00 ha; đất cụm công nghiệp 2,50 ha; đất thương mại dịch vụ 66,17 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 16,29 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,16 ha; đất sản xuất vật liệu làm đồ gốm 5,60 ha; đất phát triển hạ tầng 86,03 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 12,60 ha; đất ở tại nông thôn 32,32

ha; đất ở tại đô thị 11,96 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,50 ha.

Như vậy, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 118,18 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Đông Sơn và Quang Sơn.

* Đất trồng cây lâu năm:

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**3.124,56**	**1.853,11**	-1271,5
1	P. Bắc Sơn	95,05	22,43	-72,62
2	P. Nam Sơn	293,9	160,75	-133,15
3	P. Tân Bình	49,44	28,46	-20,98
4	P. Tây Sơn	111,39	29,82	-81,57
5	P. Trung Sơn	105,21	53,63	-51,58
6	P. Yên Bình	30,46	26,34	-4,12
7	Xã Đông Sơn	438,41	238,34	-200,07
8	Xã Quang Sơn	1.848,32	1.208,42	-639,9
9	Xã Yên Sơn	152,38	84,92	-67,46

- Diện tích hiện trạng năm 2020 có 3.124,56 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2020 là 1.853,11 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 1.271,51 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 9,94 ha; đất an ninh 0,09 ha; đất khu công nghiệp 330,00 ha; đất khu công nghiệp 330 ha; đất cụm công nghiệp 34,90 ha; đất thương mại, dịch vụ 88,19 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 11,41 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 22,12 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gồm 39,55 ha; đất phát triển hạ tầng 454,35 ha (trong đó chủ yếu là đất giao thông; đất văn hóa và đất thể thao); đất khu vui chơi giải trí công cộng 34,39 ha; đất ở tại nông thôn 116,28 ha; đất ở tại đô thị 119,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,24 ha; đất tín ngưỡng 0,39 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà hỏa táng 3,50 ha.

Như vậy, diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 1.853,11 ha, phân bố ở tất cả các xã trên địa bàn thành phố, trong đó tập trung chủ yếu ở các xã: Quang Sơn, Đông Sơn và phường Nam Sơn…

* Đất rừng phòng hộ:

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**1.896,43**	**1.619,03**	**-277,4**
1	P. Bắc Sơn			
2	P. Nam Sơn	569,28	468,83	-100,45
3	P. Tân Bình	55,91	51,66	-4,25
4	P. Tây Sơn			0
5	P. Trung Sơn	9,13	8,81	-0,32
6	P. Yên Bình	1,52	1,52	0
7	Xã Đông Sơn	710,15	617,6	-92,55
8	Xã Quang Sơn	450,66	417,57	-33,09
9	Xã Yên Sơn	99,78	53,04	-46,74

Năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ có 1.896,43 ha.

- Diện tích đất trồng rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.619,03 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ giảm 277,40 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 98,53 ha; đất khu công nghiệp 0,50 ha; đất thương mại dịch vụ 30,79 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,50 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 54,56 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 73,85 ha; đất phát triển hạ tầng 9,37 ha (đất giao thông 8,28 ha; đất văn hóa 1,00 ha); đất tôn giáo 0,09 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 9,30 ha.

Như vậy, diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 1.619,03 ha, phân bố ở trên địa bàn 7 xã phường của thành phố gồm Phường Nam Sơn, Tân Bình, Trung Sơn, Yên Bình xã Đông Sơn, Yên Sơn và Quang Sơn.

* Đất rừng sản xuất:

Năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất có 513,67 ha.

- Diện tích đất trồng rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 420,01 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất thực giảm 93,66 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 3,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông

nghiệp 2,69 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 27,22 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 40,73 ha; đất phát triển hạ tầng 9,60 ha (trong đó đất giao thông 9,44 ha; đất tôn giáo 0,16 ha); đất khu vui chơi giải trí công cộng 10,38 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Như vậy, diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 420,01 ha, bằng chỉ tiêu phân bố trên địa bàn 8 xã phường của thành phố trong đó nhiều nhất tại các xã Quang Sơn, Yên Sơn và Đông Sơn.

Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**513,67**	**420,01**	**-93,66**
1	P. Bắc Sơn	40,53	38,15	-2,38
2	P. Nam Sơn	45,89	44,58	-1,31
3	P. Tân Bình	44,93	39,31	-5,62
4	P. Tây Sơn			0
5	P. Trung Sơn	2,64	2,64	0
6	P. Yên Bình	1,65	1,65	0
7	Xã Đông Sơn	65,91	54,21	-11,7
8	Xã Quang Sơn	212,97	173,34	-39,63
9	Xã Yên Sơn	99,15	66,13	-33,02

Năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất có 513,67 ha.

- Diện tích đất trồng rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 420,01 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất thực giảm 93,66 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 3,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,69 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 27,22 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 40,73 ha; đất phát triển hạ tầng 9,60 ha (trong đó đất giao thông 9,44 ha; đất tôn giáo 0,16 ha); đất khu vui chơi giải trí công cộng 10,38 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Như vậy, diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 420,01 ha, bằng chỉ tiêu phân bố trên địa bàn 8 xã phường của thành phố trong đó nhiều nhất tại các xã Quang Sơn, Yên Sơn và Đông Sơn.

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**201,96**	**180,67**	**-21,29**
1	P. Bắc Sơn	2,46	2,46	0
2	P. Nam Sơn	0,45	0,35	-0,1
3	P. Tân Bình	26,99	25,58	-1,41
4	P. Tây Sơn	0,01	0,01	0
5	P. Trung Sơn	3,87	3,74	-0,13
6	P. Yên Bình	43,47	40,62	-2,85
7	Xã Đông Sơn	36,72	26,12	-10,6
8	Xã Quang Sơn	6,26	3,76	-2,5
9	Xã Yên Sơn	81,73	78,03	-3,7

Năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản có 201,96 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 180,67 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản giảm 21,29 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 0,5 ha; đất thương mại dịch vụ 7,43 ha; đất phát triển hạ tầng 3,04 ha (trong đó đất giao thông 1,45 ha; đất chợ 1,5 ha và đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,09 ha); đất ở tại nông thôn 7,40 ha; đất ở đô thị 0,51 ha.

Như vậy, diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản đến năm 2030 là 180,67 ha, phân bố ở tất cả các xã trên địa bàn thành phố.

* Đất nông nghiệp khác:

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**45,07**	**79,48**	**34,41**
1	P. Bắc Sơn			
2	P. Nam Sơn	15,72	15,72	
3	P. Tân Bình			
4	P. Tây Sơn			
5	P. Trung Sơn			
6	P. Yên Bình	1,49	13,81	12,32
7	Xã Đông Sơn			
8	Xã Quang Sơn	20,13	42,22	22,09
9	Xã Yên Sơn	7,73	7,73	

- Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác có 45,07 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 44,80 ha.

Diện tích đất nông nghiệp khác thực tăng là 34,68 ha so với năm 2020 do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 11,48 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,15 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 18,55 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp khác giảm 0,27 ha do chuyển sang đất cở sở thể dục thể thao 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha.

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 79,48 ha, phân bố tại 4 xã, phường gồm Nam Sơn, Yên Bình, xã Quang Sơn và Yên Sơn.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp.

* Đất Quốc phòng:

Bảng 17: Chỉ tiêu sử dụng đất Quốc phòng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**361,71**	**511,46**	**149,75**
1	P. Bắc Sơn	0,43	0,43	0,00
2	P. Nam Sơn	53,63	163,28	109,65

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
3	P. Tân Bình	21,91	24,42	2,51
4	P. Tây Sơn	22,30	22,30	0,00
5	P. Trung Sơn	73,34	73,66	0,32
6	P. Yên Bình	10,87	10,87	0,00
7	Xã Đông Sơn	47,54	71,31	23,77
8	Xã Quang Sơn	95,45	105,25	9,80
9	Xã Yên Sơn	36,24	39,94	3,70

Năm 2020, diện tích đất quốc phòng có 361,71 ha.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 360,70 ha.

- Diện tích đất quốc phòng tăng 149,75 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 150,76 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 1,87 ha, đất trồng cây hàng năm 1,23 ha, đất trồng cây lâu năm 9,94 ha, đất rừng phòng hộ 98,53 ha, đất hạ tầng 0,05 ha, đất ở nông thôn 0,07 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,07 ha, đất chưa sử dụng 39 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình chủ yếu sau: Mở rộng trường bắn tỉnh đội (trường bắn Thung Lang) 95 ha, Căn cứ cất dấu Hậu cần-kỹ thuật 8 ha, Sở chỉ huy phía trước BCHQS (Căn cứ chiến đấu 1) 2,2 ha, Sở chỉ huy dự bị Ban chỉ huy quân sự thành phố 4 ha, Mở rộng kho K894 2,6 ha, Điểm tựa phòng ngự tại Dốc Xây 3 ha, Điểm tựa phòng ngự tại hang nước 6 ha, Sở chỉ huy thống nhất thời chiến 14 ha, Khu phòng thủ Tam Điệp 9,8 ha, Trận địa hỏa lực tại điểm cao (68.3) 4 ha.

+ Diện tích giảm 1,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy, diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 511,46 ha phân bố ở tất cả các phường, xã thuộc thành phố.

* Đất an ninh:

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**8,80**	**10,68**	**1,88**
1	P. Bắc Sơn	0,36	0,36	0,00
2	P. Nam Sơn	0,06	0,06	0,00
3	P. Tân Bình	2,06	2,48	0,42

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
4	P. Tây Sơn	1,34	1,90	0,56
5	P. Trung Sơn	0,11	0,11	0,00
6	P. Yên Bình	0,61	0,61	0,00
7	Xã Đông Sơn	4,26	4,56	0,30
8	Xã Quang Sơn		0,30	0,30
9	Xã Yên Sơn		0,30	0,30

Năm 2020, diện tích đất an ninh có 8,8 ha.

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8,8 ha.

- Diện tích đất an ninh tăng 1,88 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích đất an ninh tăng 1,88 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 0,34 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,77 ha, đất trồng cây lâu năm 0,99 ha, đất hạ tầng 0.07 ha, đất trụ sở 0,6 ha, đất chưa sử dụng 0,01 ha

- Diện tích tăng thêm để xây dựng trụ sở công an của các phường, xã trên địa bàn thành phố.

(Chi tiết tại phụ biểu 10)

Như vậy, diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 10,68 ha, phân bố ở tất cả các phường xã trong thành phố.

* Đất khu công nghiệp:

Năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp có 66,38 ha.

- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 66,38 ha.

- Diện tích đất an ninh tăng 363,35 ha so với năm 2020, tăng do nhận từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 10 ha, đất trồng cây lâu năm 330 ha, đất rừng phòng hộ 0,5 ha, đất rừng sản xuất 3 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 0,5 ha, đất hạ tầng 12,05 ha, đất ở tại nông thôn 2,5 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,3 ha, đất chưa sử dụng 0,5 ha

Diện tích tăng thêm cho Khu công nghiệp Tam Điệp II tại xã Quang Sơn 363,35 ha.

Như vậy diện tích khu công nghiệp đến năm 2030 là 429,73 ha.

* Đất cụm công nghiệp:

Năm 2020, thành phố không có đất cụm công nghiệp.

- Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 45 ha do nhận từ các loại đất: đất

trồng cây hàng năm khác 2,5 ha, đất trồng cây lâu năm 34,9 ha, đất hạ tầng 3,34 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,7 ha, đất chưa sử dụng 2,56 ha.

Diện tích tăng thêm bố trí xây dựng các cụm công nghiệp sau: Cụm công nghiệp Trung Sơn thuộc phường Nam Sơn 36,1 ha, Cụm công nghiệp Trung Sơn thuộc phường Trung Sơn 8,9 ha

Như vậy, diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 45 ha, phân bố ở 2 phường: phường Nam Sơn 36,1 ha và phường Trung Sơn 8,9 ha

* Đất thương mại, dịch vụ:

Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**7,73**	**271,82**	**264,09**
1	P. Bắc Sơn	1,87	3,92	2,05
2	P. Nam Sơn	0,82	0,82	0,00
3	P. Tân Bình		0,00	0,00
4	P. Tây Sơn	0,56	8,06	7,50
5	P. Trung Sơn	2,46	2,46	0,00
6	P. Yên Bình	0,53	11,02	10,49
7	Xã Đông Sơn	0,33	206,53	206,20
8	Xã Quang Sơn	1,11	9,31	8,20
9	Xã Yên Sơn	0,05	29,70	29,65

Năm 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ có 7,73 ha.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7,73 ha.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ thực tăng 264,09 ha so với năm 2020, từ các loại đất: đất trồng lúa 24,78 ha, đất trồng cây hàng năm khác 66,17 ha, đất trồng cây lâu năm 88,19, đất rùng phòng hộ 30,79, đất nuôi trồng thuỷ sản 7,43 ha, đất sản xuất phu nông nghiệp 0,18, đất hạ tầng 12,15 ha, đất ở nông thôn 2,26 ha, đất ở đô thị 0,04 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,07 ha, đất chưa sử dụng 29,03 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình chủ yếu sau: thương mại, dịch vụ các phường, xã.

(Chi tiết tại phụ biểu 10)

Như vậy, diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 247,68 ha,

phân bố ở 8 phường, xã: Bắc Sơn (3,92 ha), Nam Sơn (0,82 ha), Tây Sơn (8,06 ha), Trung Sơn (2,46 ha), Yên Bình (11,02 ha), Đông Sơn (206,53 ha), Quang Sơn (9,31 ha), Yên Sơn (29,7 ha).

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Bảng 20: Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**308,46**	**346,11**	**37,65**
1	P. Bắc Sơn	3,41	2,08	-1,33
2	P. Nam Sơn	154,67	159,76	5,09
3	P. Tân Bình	25,65	31,39	5,74
4	P. Tây Sơn	3,88	3,88	0,00
5	P. Trung Sơn	6,94	6,94	0,00
6	P. Yên Bình	6,35	6,13	-0,22
7	Xã Đông Sơn	16,15	23,05	6,90
8	Xã Quang Sơn	82,50	102,70	20,20
9	Xã Yên Sơn	8,91	10,18	1,27

Năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 308,46 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 305,65 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực tăng 37,65 ha so với năm 2020, cụ thể:

+ Diện tích đất cơ sở xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng 41,46 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 5,74 ha, đất trồng cây hàng năm khác 16,29 ha, đất trồng cây lâu năm 11,41 ha, đất rừng phòng hộ 0,5 ha, đất rừng sản xuất 2,69 ha, đất hạ tầng 2,66 ha, đất ở nông thôn 0,03 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 1,9 ha, đất chưa sử dụng 0,24 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình chủ yếu sau: Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh tại các phường, xã.

(Chi tiết tại phụ biểu 10)

+ Diện tích giảm 3,81 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,18 ha, đất hạ tâng 3,57 ha, đất ở đô thị 0,06 ha.

Như vậy, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 346,45 ha, phân bố ở tất cả các phường xã

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Bảng 21: Chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**24,46**	**115,52**	**91,06**
1	P. Bắc Sơn			
2	P. Nam Sơn			
3	P. Tân Bình			
4	P. Tây Sơn			
5	P. Trung Sơn			
6	P. Yên Bình	0,49	0,49	0,00
7	Xã Đông Sơn			
8	Xã Quang Sơn	23,97	72,78	48,81
9	Xã Yên Sơn		42,25	42,25

Năm 2020, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 24,46 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,91 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 91,06 ha , trong đó:

+ Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 109,61 ha so với năm 2020 do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 1,77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,16 ha, đất trồng cây lâu năm 22,12 ha, đất rừng phòng hộ 54,56 ha, đất rừng sản xuất 27,22 ha, đất hạ tầng 0,84 ha, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,56 ha, đất chưa sử dụng 0,38 ha

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình chủ yếu sau: Khai thác đá sét của Công ty TNHH Duyên Hà tại xã Quang Sơn 25,97 ha, Khai thác đá sét làm nguyên vật liệu xi măng của nhà máy Xi măng Hướng Dương xã Quang Sơn 16,39 ha, Khai thác đá sét làm nguyên vật liệu xi măng của Công ty cổ phần xi măng Hệ Dưỡng 25 ha, Khai thác đá vôi làm nguyên vật liệu xi măng của Công ty TNHH Duyên Hà tại xã Yên Sơn và phường Tân Bình 42,25 ha.

+ Diện tích giảm 18,55 ha do chuyển sang loại đất nông nghiệp khác

Như vậy, diện tích đất sử dụng cho sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 115,52 ha, phân bố ở 3 phường, xã: Yên Bình (0,49 ha), Quang Sơn (72,78 ha), Yên Sơn (42,25 ha)

* Đất phát triển hạ tầng:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Bảng 22: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**10,36**	**68,73**	**58,37**
1	P. Bắc Sơn	3,21	4,66	1,45
2	P. Nam Sơn	0,69	1,55	0,86
3	P. Tân Bình	0,54	0,54	0,00
4	P. Tây Sơn	0,34	0,34	0,00
5	P. Trung Sơn	0,55	0,55	0,00
6	P. Yên Bình	1,43	4,26	2,83
7	Xã Đông Sơn	1,67	1,67	0,00
8	Xã Quang Sơn	1,10	50,83	49,73
9	Xã Yên Sơn	0,83	4,33	3,50

Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 10,36 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10,36 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 58,37 ha so với năm 2020, lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 3,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,12 ha; đất trồng cây lâu năm 51,41 ha; đất rừng phòng hộ 1 ha, đất hạ tầng 0,5 ha. Diện tích tăng thêm để quy hoạch và mở rộng các nhà văn hoá tại các phường, xã. *(Chi tiết tại phụ biểu 10)*

Như vậy, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 68,73 ha phân bố ở tất cả các phường, xã trên địa bàn thành phố.

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Bảng 23: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**16,94**	**18,54**	**1,60**
1	P. Bắc Sơn	1,99	2,25	0,26
2	P. Nam Sơn	0,09	0,59	0,50
3	P. Tân Bình	2,29	2,29	0,00
4	P. Tây Sơn	0,15	0,15	0,00
5	P. Trung Sơn	1,12	1,12	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
6	P. Yên Bình	0,11	0,95	0,84
7	Xã Đông Sơn	10,82	10,82	0,00
8	Xã Quang Sơn	0,25	0,25	0,00
9	Xã Yên Sơn	0,12	0,12	0,00

Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 16,94 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 16,94 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 1,6 ha so với năm 2020, lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,84 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,22 ha, đất trồng cây lâu năm 0,54 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình chủ yếu sau: Đất y tế thuộc khu dân cư mới đường vành đai 0,26 ha, Đất y tế các phường Bắc Sơn, Trung Sơn, Nam Sơn, Tây Sơn, Tân Bình, Yên Sơn 0,5 ha, Đất y tế thuộc khu đô thị mới phường Yên Bình 0,84 ha.

Như vậy, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 là 18,54 ha phân bố ở tất cả các phường, xã trên địa bàn thành phố.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Bảng 24: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**60,39**	**92,45**	**32,06**
1	P. Bắc Sơn	11,67	18,00	6,33
2	P. Nam Sơn	3,93	12,55	8,62
3	P. Tân Bình	2,83	7,33	4,50
4	P. Tây Sơn	2,32	3,44	1,12
5	P. Trung Sơn	20,07	21,57	1,50
6	P. Yên Bình	10,55	12,57	2,02
7	Xã Đông Sơn	3,92	9,79	5,87
8	Xã Quang Sơn	2,93	3,03	0,10
9	Xã Yên Sơn	2,17	4,17	2,00

Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 60,39 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 60,39 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 32,06 ha do

chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 5,32 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,8 ha; đất trồng cây lâu năm 19,22 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 1,2 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2 ha; đất hạ tầng 1,07 ha; đất ở nông thôn 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,2 ha; đất chưa sử dụng 0,2 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện quy hoạch và mở rộng các công trình gồm: các trường tiểu học, mầm non, Trường PTDTBT, Trường THCS của các phường, xã trên địa bàn thành phố. *(Chi tiết tại phụ biểu 10)*

Như vậy, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 92,45 ha phân bố ở tất cả các phường, xã trên địa bàn thành phố.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Bảng 25: Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**94,20**	**151,00**	**56,80**
1	P. Bắc Sơn			0,00
2	P. Nam Sơn	0,16	0,16	0,00
3	P. Tân Bình	0,17	0,17	0,00
4	P. Tây Sơn	10,12	10,12	0,00
5	P. Trung Sơn		43,24	43,24
6	P. Yên Bình		0,07	0,07
7	Xã Đông Sơn	73,79	74,03	0,24
8	Xã Quang Sơn	8,00	8,17	0,17
9	Xã Yên Sơn	1,96	15,04	13,08

Năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 94,2 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 88,32 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 56,8 ha so với năm 2020, cụ thể:

Diện tích tăng 62,68 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 2,2 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,86 ha; đất trồng cây lâu năm 49,29 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 0,09 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,5 ha; đất hạ tầng 2,88 ha; đất ở nông thôn 0,47 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha, đất chưa sử dụng 0,3 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình gồm sân vận động, sân thể thao của các xã, thị trấn trên địa bàn thành phố. *(Chi tiết tại phụ biểu 10)*

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dụng thể thao giảm 5,88 ha, do chuyển sang các loại đất: đất thương mại dịch vụ 4 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 1,3 ha; đất hạ tầng 0,58 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 151 ha phân bố ở các phường, xã, trong đó tập trung ở các phường, xã: Tây Sơn (10,12 ha); Đông Sơn (74,03 ha); Trung Sơn (43,24 ha); Quang Sơn (8,17 ha); Yên Sơn (15,04 ha);…

- Đất giao thông:

Bảng 26: Chỉ tiêu sử dụng đất giao thông đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**707,79**	**1147,06**	**439,26**
1	P. Bắc Sơn	54,40	58,17	3,77
2	P. Nam Sơn	68,66	128,23	59,57
3	P. Tân Bình	78,87	165,66	86,78
4	P. Tây Sơn	52,45	54,95	2,50
5	P. Trung Sơn	44,41	46,41	2,00
6	P. Yên Bình	60,12	63,46	3,34
7	Xã Đông Sơn	93,60	137,63	44,03
8	Xã Quang Sơn	180,32	335,16	154,84
9	Xã Yên Sơn	74,96	157,39	82,43

Năm 2020, diện tích đất giao thông có 707,79 ha.

+ Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 671,30 ha.

+ Diện tích đất giao thông thực tăng 507,76 ha so với năm 2020, cụ thể:

+ Diện tích tăng 544,25 ha do nhận từ các các loại đất: đất trồng lúa 91,7 ha; đất trồng cây hàng năm khác 61,48 ha; đất trồng cây lâu năm 319,67 ha; đất rừng phòng hộ 8,28 ha; đất rừng sản xuất 9,44 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 1,45 ha; đất quốc phòng 1,01 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 2,37 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 13,86 ha; đất hạ tầng 7,46 ha; đất ở nông thôn 3,56 ha; đất ở đô thị 5,55 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,02 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,86 ha; đất chưa sử dụng 10,54 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình trên địa bàn thành phố. *(Chi tiết tại phụ biểu 10)*

+ Diện tích giảm 36,49 ha do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,25 ha; đất quốc phòng 0,05 ha; đất an ninh 0,07 ha; đất khu công nghiệp

5,85 ha đất cụm công nghiệp 1,72 ha; đất thương mại dịch vụ 6,07 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 0,63 ha, đất khai thác khoáng sản 0,8 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,16 ha; đất hạ tầng 5,42 ha; đất khu vui chơi 3,68 ha; đất ở nông thôn 4,02 ha; đất ở đô thị 4,36 ha; đất trụ sở cơ quan 0,41 ha.

Như vậy đến năm 2030, diện tích đất giao thông là 1215,56 ha phân bố ở các phường xã trên địa bàn thành phố

- Đất thủy lợi:

Bảng 27: Chỉ tiêu sử dụng đất thuỷ lợi đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**139,11**	**162,46**	**23,35**
1	P. Bắc Sơn	0,00	1,00	1,00
2	P. Nam Sơn	0,79	4,03	3,24
3	P. Tân Bình	25,10	28,19	3,09
4	P. Tây Sơn	0,02	1,22	1,20
5	P. Trung Sơn	1,19	1,54	0,35
6	P. Yên Bình	16,09	17,93	1,84
7	Xã Đông Sơn	5,61	11,32	5,71
8	Xã Quang Sơn	15,39	23,08	7,69
9	Xã Yên Sơn	74,92	74,15	-0,77

Năm 2020, diện tích đất thuỷ lợi là 162,46 ha,

+ Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 136,54 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi tăng 2,57 ha so với năm 2020 do nhận từ các loại đất khác: đất trồng lúa 0,5 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 0,92 ha; đất chưa sử dụng 0,15 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình của các phường, xã trên địa bàn thành phố *(Chi tiết tại phụ biểu 10)*

- Diện tích đất thuỷ lợi giảm 25,92 ha, chuyển sang các loại đất: nông nghiệp khác 0,16 ha; đất khu công nghiệp 5 ha; đất cụm công nghiệp 1,6 ha; đất thương mại dịch vụ 0,98 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 0,73 ha; đất khai thác khoáng sản 0,04 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,05 ha; đất hạ tầng 7,56 ha; đất khu vui chơi 1,01 ha; đất ở nông thôn 3,62 ha; đất ở đô thị 3,87 ha; đất trụ sở cơ quan 0,2 ha. Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 139,11 ha phân bố ở các phường, xã trên địa bàn thành phố.

- Đất năng lượng:

Bảng 28: Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QHvới HT 2020
	Toàn thành phố	**1,96**	**12,91**	**10,95**
1	P. Bắc Sơn	0,23	0,23	0,00
2	P. Nam Sơn	0,31	1,29	0,98
3	P. Tân Bình	0,27	10,24	9,97
4	P. Tây Sơn	0,11	0,11	0,00
5	P. Trung Sơn	0,11	0,11	0,00
6	P. Yên Bình	0,03	0,03	0,00
7	Xã Đông Sơn	0,05	0,05	0,00
8	Xã Quang Sơn	0,82	0,82	0,00
9	Xã Yên Sơn	0,03	0,03	0,00

Năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng có 1,96 ha.

+ Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,91 ha.

+Diện tích đất công trình năng lượng tăng 10,95 ha so với năm 2020, trong đó:

Diện tích tăng 11 ha do nhận từ các loại đất khác: đất trồng lúa 8,39 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,7 ha; đất trồng cây lâu năm 0,7 ha; đất hạ tầng 0,2 ha; đất ở đô thị 0,02 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình của phường Tân Bình và Phường Nam Sơn. *(Chi tiết tại phụ biểu 10)*

Diện tích đất thuỷ lợi giảm 0,05 ha, chuyển sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 0,02 ha; đất giao thông 0,03 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 12,91 ha phân bố ở các phường, xã trong thành phố, trong đó tập trung ở: Tân Bình (10,24 ha); Nam Sơn (1,29 ha);...

- Đất công trình bưu chính, viễn thông:

Năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông có 0,66 ha.

+ Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,66 ha.

Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông thực tăng 2,8 ha so với năm 2020, trong đó: nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 0,8 ha; đất trồng cây

lâu năm 1,8 ha; đất ở 0,2 ha . Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình gồm: Đất bưu chính viễn thông phường Tây Sơn, phường Trung Sơn và xã Đông Sơn. Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 3,46 ha. *(Chi tiết tại phụ biểu 10)*

- Đất chợ:

Bảng 29: Chỉ tiêu sử dụng đất chợ đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QH với HT 2020
	Toàn thành phố	**1.54**	**11.08**	**9.54**
1	P. Bắc Sơn	0.15	2.53	2.38
2	P. Nam Sơn	0.22	0.44	0.22
3	P. Tân Bình	0.24	0.24	0.00
4	P. Tây Sơn		1.00	1.00
5	P. Trung Sơn	0.58	0.58	0.00
6	P. Yên Bình		0.40	0.40
7	Xã Đông Sơn	0.07	2.61	2.54
8	Xã Quang Sơn	0.21	3.21	3.00
9	Xã Yên Sơn	0.07	0.07	0.00

Năm 2020, diện tích đất chợ có 1,54 ha.

+ Diện tích đất chợ quy hoạch không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,54 ha.

+ Diện tích tăng 9,54 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 3,32 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,95 ha; đất trồng cây lâu năm 4,14ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 1,50 ha; đất giao thông 0,18 ha; đất thuỷ lợi 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,72 ha;

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình: Quy hoạch xây dựng đất chợ trên địa bàn thành phố phường Bắc Sơn 2,38 ha; Quy hoạch mở rộng chợ đền Dâu phường Nam Sơn 0,22 ha; Quy hoạch Đất chợ trên địa bàn thành phố phường Tây Sơn 1 ha; Đất chợ trên địa bàn thành phố xã Đông Sơn 2,54 ha; Quy hoạch xây dựng chợ đầu mối tại xã Quang Sơn 3 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 11,08 ha phân bố ở 9 xã, phường: Bắc Sơn 2,53 ha; Nam Sơn 0,44 ha; Tân Bình 0,24 ha; Tây Sơn 1 ha; Trung Sơn 0,58 ha; Yên Bình 0,4 ha, Đông Sơn 2,61 ha; Quang Sơn 3,21 ha, Yên Sơn 0,07 ha.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Bảng 30: Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QH với HT 2020
	Toàn thành phố	**12.29**	**12.47**	**0.18**
1	P. Bắc Sơn		0.00	0.00
2	P. Nam Sơn		0.18	0.18
3	P. Tân Bình		0.00	0.00
4	P. Tây Sơn		0.00	0.00
5	P. Trung Sơn		0.00	0.00
6	P. Yên Bình		0.00	0.00
7	Xã Đông Sơn	12.29	12.29	0.00
8	Xã Quang Sơn		0.00	0.00
9	Xã Yên Sơn		0.00	0.00

Năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 12,29 ha.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 12,29 ha.

- Diện tích đất bãi thải xử lý chất thải tăng 0,18 ha so với năm 2020 do nhận từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,18 ha. Diện tích tăng thêm bố trí các hạng mục công trình: Làm mới khu xử lý chất thải của Công ty cổ phần giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao tại phường Nam Sơn 0,18 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất bãi thải xử lý chất thải là 12,47 ha: phường Nam Sơn 0,18 ha; Xã Đông Sơn 12,29 ha.

* Đất ở tại nông thôn:

Bảng 31: Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QH với HT 2020
	Toàn thành phố	**173.23**	**331.63**	**158.40**
1	P. Bắc Sơn		0.00	0.00
2	P. Nam Sơn		0.00	0.00
3	P. Tân Bình		0.00	0.00
4	P. Tây Sơn		0.00	0.00
5	P. Trung Sơn		0.00	0.00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QH với HT 2020
6	P. Yên Bình		0.00	0.00
7	Xã Đông Sơn	65.02	153.41	88.39
8	Xã Quang Sơn	56.51	111.72	55.21
9	Xã Yên Sơn	51.70	66.50	14.80

Năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn có 173.23 ha.

- Diện tích đất ở nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 164,19 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn thực tăng 158,40 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích tăng 167,44 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 1,5 ha; đất trồng cây hàng năm khác 32,32 ha; đất trồng cây lâu năm 116,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,4 ha; đất nông nghiệp khác 0,2 ha; đất giao thông 4,02 ha; đất thuỷ lợi 2,62 ha; đất song, ngoi, kênh, rạch, suối 1,4 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện công trình gồm: Tại xã Đông Sơn (Khu dân cư mới đường vành đai; Khu dân cư phía Bắc đường Lam Sơn; Khu đấu giá phía Bắc đường Ninh Tốn; Đất xen kẹt trong khu dân cư; Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của các xã; Chuyển mục đích sử dụng đất Nông Trường Chè), tại xã Quang Sơn (Khu dân cư phía đông đường Lý Thái Tổ; Khu dân cư mới; Khu dân cư mới phía Đông Quảng Trường; Khu dân cư phía Nam đường Đồng Giao; Khu nhà ở sinh thái; Quy hoạch khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất; huyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của các xã), tại xã Yên Sơn (xây dựng Khu dân cư mới; Đất xen kẹt trong khu dân cư; Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của các xã). *(Chi tiết tại phụ biểu)*

+ Diện tích giảm 9,04 ha do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 0,07 ha, đất khu công nghiệp 2,5 ha; đất thương mại dịch vụ 2,26 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất giao thông 3,56 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,47 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,10 ha;

Như vậy, diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 331.63 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, phân bố ở các xã: xã Đông Sơn 153,41 ha; xã Quang Sơn 111,72 ha; xã Yên Sơn 66,50 ha.

* Đất ở tại đô thị:

Bảng 32: Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QH với HT 2020
	Toàn thành phố	**319.43**	**527.25**	**207.82**
1	P. Bắc Sơn	79.79	96.63	16.84
2	P. Nam Sơn	45.50	88.21	42.71
3	P. Tân Bình	48.67	74.23	25.56
4	P. Tây Sơn	46.70	119.37	72.67
5	P. Trung Sơn	46.88	49.06	2.18
6	P. Yên Bình	51.89	99.75	47.86
7	Xã Đông Sơn		0.00	0.00
8	Xã Quang Sơn		0.00	0.00
9	Xã Yên Sơn		0.00	0.00

Năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 có 319,43 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 313 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 thực tăng 207,82 ha so với năm 2020. Cụ thể:

+ Diện tích tăng 214,25 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 62,58 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,96 ha; đất trồng cây lâu năm 119,60 ha; đất rừng sản xuất 0,04 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 0,51 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất giao thông 4,36; đất thuỷ lợi 3,97 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,4 ha; đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 2,20 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình đất ở tại đô thị của các phường Bắc Sơn, Nam Sơn, Tân Bình, Tây Sơn, Trung Sơn.

(Chi tiết tại phụ biểu)

+ Diện tích giảm 6,43 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,04 ha; đất giao thông 5,55 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,1 ha; đất chợ 0,72 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 527,25 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ ở các phường: Bắc Sơn 96,63 ha; Nam Sơn 88,21 ha; Tân Bình 74,23 ha; Tây Sơn 119,37 ha; Trung Sơn 49,06 ha; Yên Bình 99,75 ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Bảng 33: Chỉ tiêu sử dụng đất làm trụ sở cơ quan đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QH với HT 2020
	Toàn thành phố	**9.32**	**21.67**	**12.35**
1	P. Bắc Sơn	3.14	4.49	1.35
2	P. Nam Sơn	0.23	1.23	1.00
3	P. Tân Bình	0.27	0.27	0.00
4	P. Tây Sơn	2.05	13.05	11.00
5	P. Trung Sơn	0.88	0.48	-0.40
6	P. Yên Bình	1.11	1.11	0.00
7	Xã Đông Sơn	0.82	0.52	-0.30
8	Xã Quang Sơn	0.37	0.37	0.00
9	Xã Yên Sơn	0.45	0.15	-0.30

Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 9,32 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8,32 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 12,35 ha so với năm 2020.

+ Diện tích tăng 13,35 ha do nhận từ các loại đất do nhận đất trồng cây hàng năm khác 2,5 ha; đất trồng cây lâu năm 10,24 ha; đất giao thông 0,41 ha; đất thuỷ lợi 0,2 ha;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 1 ha do chuyển sang đất an ninh 0,6 ha; đất ở đô thị 0,4 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,01 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,82 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất ở tại đô thị 0,14 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 21,67 ha, tại các phường Bắc Sơn 4,49 ha; Nam Sơn 1,23 ha; Tây Sơn 13,05 ha; Trung Sơn 0,48; Yên Bình 1,11 ha; Đông Sơn 0,52 ha; Quang Sơn 0,37 ha; Yên Sơn 0,15 ha.

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 2,67 ha, không thay đổi so với năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Đất cơ sở tôn giáo:

Bảng 34: Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QH với HT 2020
	Toàn thành phố	**3.26**	**7.59**	**4.33**
1	P. Bắc Sơn		0.00	0.00
2	P. Nam Sơn		0.00	0.00
3	P. Tân Bình	1.05	1.05	0.00
4	P. Tây Sơn		0.00	0.00
5	P. Trung Sơn	0.39	0.39	0.00
6	P. Yên Bình	0.36	0.36	0.00
7	Xã Đông Sơn	0.47	1.19	0.72
8	Xã Quang Sơn	0.59	2.09	1.50
9	Xã Yên Sơn	0.40	2.51	2.11

Năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo thị năm 2020 có 3,26 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,26 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 thực tăng 4,33 ha so với năm 2020. Cụ thể:

+ Diện tích tăng 4,33 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 0,08 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,3 ha; đất trồng cây lâu năm 2,18 ha; đất rừng phòng hộ 0,09 ha; đất rừng sản xuất 0,16 ha; đất giao thông 0,24 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình đất cơ sở tôn giáo của các phường, xã cụ thể: Mở rộng chùa Phúc Long Đông sơn tại xã Đông Sơn 0,72 ha; đất cơ sở tôn giáo của chùa Quang Sơn tại xã Quang Sơn 1,5 ha; nhà thờ giáo họ và mở rộng chùa Núi Mát tại xã Yên Sơn 2,11 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu)

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 7,59 ha phân bố tại các phường: Tân Bình 1,05 ha; Trung Sơn 0,39 ha; Yên Bình 0,36 ha; Đông Sơn 0,47 ha; Quang Sơn 0,59 ha; Yên Sơn 0,4 ha.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Bảng 35: Chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QH với HT 2020
	Toàn thành phố	**51,01**	**69,42**	**18,41**
1	P. Bắc Sơn			
2	P. Nam Sơn	15,51	19,51	4,00
3	P. Tân Bình	7,11	11,06	3,95
4	P. Tây Sơn	0,51	0,51	
5	P. Trung Sơn	0,63	0,63	
6	P. Yên Bình	12,11	17,87	5,76
7	Xã Đông Sơn	1,63	7,83	6,20
8	Xã Quang Sơn	3,11	1,91	-1,20
9	Xã Yên Sơn	10,40	10,10	- 0,30

Năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 50,01 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 47,62 ha.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 18,41 ha so với năm 2020, cụ thể: Diện tích tăng 21,8 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 3,6 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,8 ha; đất trồng cây lâu năm 3,5 ha; đất giao thông 1 ha; đất thủy lợi 1 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình mở rộng và quy hoạch các khu nghĩa địa tại các xã, phường...

(Chi tiết tại phụ biểu 10)

+ Diện tích giảm 3,39 ha do chuyển sang các loại đất khu công nghiệp1,2 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1,1 ha; đất giao thông 0,79 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,3 ha;

Như vậy, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 là 69,42 ha, phân bố ở các xã, trong đó: P. Nam Sơn 19.51 ha; P. Tân Bình 11.06 ha; P. Tây Sơn 0.51 ha; P. Trung Sơn 0.63 ha; P. Yên Bình 17.87 ha; Xã Đông Sơn 7.83 ha; Xã Quang Sơn 1.91 ha; Xã Yên Sơn 10.1 ha.

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

Năm 2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 420.42 ha.

- Diện tích đất đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi

mục đích sử dụng so với hiện trạng là 404,06 ha.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực tăng 166,19 ha so với năm 2020, cụ thể:

Bảng 36: Chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QH với HT 2020
	Toàn thành phố	**420,42**	**586,61**	**166,19**
1	P. Bắc Sơn			
2	P. Nam Sơn	7,70	8,92	1,22
3	P. Tân Bình	37,41	26,40	-11,01
4	P. Tây Sơn			
5	P. Trung Sơn			
6	P. Yên Bình	5,25	5,25	0,00
7	Xã Đông Sơn	107,50	176,04	68,54
8	Xã Quang Sơn	154,02	235,98	81,96
9	Xã Yên Sơn	108,54	134,02	25,48

+ Diện tích tăng 182,55 ha do nhận từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 5,6 ha; đất trồng cây lâu năm 39,55 ha; đất rừng phòng hộ 73,85 ha; đất rừng sản xuất 40,73 ha; đất giao thông 3,16 ha; đất thủy lợi 1,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 14,23 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình mở rộng và quy hoạch các khu nghĩa địa tại các xã, phường...

(Chi tiết tại phụ biểu 10)

+ Diện tích giảm 3,39 ha do chuyển sang các loại đất khu công nghiệp1,2 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1,1 ha; Đất giao thông 0,79 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,3 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 586,61 ha, phân bố ở các xã, trong đó: P. Nam Sơn 19,51 ha; P. Tân Bình 11.06 ha; P. Tây Sơn 0,51 ha; P. Trung Sơn 0,63 ha; P. Yên Bình 17.87 ha; Xã Đông Sơn 7,83 ha; Xã Quang Sơn 1,91 ha; Xã Yên Sơn 10.1 ha.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 9,79 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,79 ha.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực tăng 93,87 ha so với năm 2020, cụ thể:

Bảng 37: Chỉ tiêu sử dụng Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	So sánh QH với HT 2020
	Toàn thành phố	**9,79**	**103,66**	**93,87**
1	P. Bắc Sơn	4,08	24,64	20,56
2	P. Nam Sơn		7,07	7,07
3	P. Tân Bình		11,40	11,40
4	P. Tây Sơn	0,46	6,06	5,60
5	P. Trung Sơn	3,24	3,24	0,00
6	P. Yên Bình	0,01	14,64	14,63
7	Xã Đông Sơn		22,61	22,61
8	Xã Quang Sơn	2,00	2,00	0,00
9	Xã Yên Sơn		12,00	12,00

+ Diện tích tăng do nhận từ các loại đất: Đất trồng lúa 10,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,6 ha; đất trồng cây lâu năm 34,39 ha; đất rừng phòng hộ 9,3 ha; đất rừng sản xuất 10,38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,41 ha; đất giao thông 3,68 ha; đất thủy lợi 1,01 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại các phường xã... *(Chi tiết tại phụ biểu)*

Như vậy, diện tích đất đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 là 103,66 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, phân bố ở các xã, trong đó: P. Bắc Sơn 24,64 ha; P. Tây Sơn 6,06 ha; P. Trung Sơn 3,24 ha; P. Yên Bình 14,64 ha; Xã Đông Sơn 22,61 ha; Xã Quang Sơn 2 ha; Xã Yên Sơn 12 ha.

* Đất cơ sở tín ngưỡng:

Năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 2,52 ha đến năm diện tích đất cơ sở tín ngưỡng 2030 là 2,91 ha, tăng 0,39 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Năm 2020 Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 163,71 ha. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 33,87 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 129,84 ha.

* Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2020 Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 212,99 ha. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 4,76 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 208,23 ha.

c) Đất chưa sử dụng.

Năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 3.355,66 ha, giảm 114,72 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất quốc phòng 39 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất khu công nghiệp 0,5 ha; đất cụm công nghiệp 2,56 ha; đất thương mại dịch vụ 29,03 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 0,24 ha; đất khai thác khoáng sản 0,38 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,38 ha; đất hạ tầng 19,37 ha; đất khu vui chơi 9,89 ha; đất ở nông thôn 0,7 ha; đất ở đô thị 8,57 ha. Như vậy, diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn 110,19 ha.

2.2.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch

Bảng 38: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.137,95**
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	224,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*180,76*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	249,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.271,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	277,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	93,66
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	21,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,27
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**10,24**

- Chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là 2.137,95 ha. gồm:

+ Chuyển đổi đất trồng lúa sang phi nông nghiệp là 224,75 ha.

+ Chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp 249,13 ha;

+ Chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang mục đích phi nông nghiệp 1.271,45 ha;

+ Chuyển đổi rừng phòng hộ sang mục đích phi nông nghiệp 277,40 ha;

+ Chuyển đổi đất rừng sản xuất sang mục đích phi nông nghiệp 93,66 ha;

+ Chuyển đổi đất nuôi trồng thuỷ sản sang mục đích phi nông nghiệp 21,29 ha;

+ Chuyển đổi đất nông nghiệp khác sang mục đích phi nông nghiệp 0,27 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 10,24 ha.

2.2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Bảng 39: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,09**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,09
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**114,63**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	39,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,50
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,56
2.6	Đất thương mại. dịch vụ	TMD	29,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	19,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất giao thông	DGT	10,54
-	Đất thủy lợi	DTL	0,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính. viễn thông	DBV	
-	Đất chợ	DCH	1,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải. xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,28
2.19	Đất làm nghĩa trang. nghĩa địa. nhà tang lễ. nhà hỏa táng	NTD	6,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng. làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi. giải trí công cộng	DKV	9.89
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông. ngòi. kênh. rạch. suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Trong thời kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích. trong đó:

+ Đất nông nghiệp khác 0,09 ha;

+ Đất quốc phòng 39 ha;

+ Đất an ninh 0,01 ha;

+ Đất khu công nghiệp 0,50 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 2,56 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 29,03 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,24 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,38 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 19,37 ha (đất xây dựng xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,2 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,3 ha; đất giao thông 10,54 ha; đất thuỷ lợi 0,15 ha; đất chợ 1 ha);

+ Đất ở tại nông thôn 0,7 ha;

+ Đất ở tại đô thị 8,57 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,28 ha.

+ Đất làm nghĩa trang. nghĩa địa. nhà tang lễ, nhà hoả táng 6,90 ha

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9,89 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

- Khu vực trồng lúa nước: Do sự phát triển của kinh tế - xã hội đòi hỏi phải chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa cho các mục đích khác (*như: đất ở, giao thông, các công trình công cộng...*); mặt khác trên địa bàn thành phố không còn diện tích có khả năng khai thác để mở rộng đất trồng lúa. Do vậy để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực cần có những biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt diện tích chuyên trồng lúa nước; ngoài ra còn dùng các biện pháp như thâm canh tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới.... trên những diện tích đang sử dụng.

- Khu vực đất trồng cây hàng năm khác: Đây là loại hình sử dụng rất đa dạng có thể phát triển trên diện rộng, diện tích thích nghi chủ yếu tập trung ở các xã Đông Quang và Quang Sơn.

- Khu vực đất trồng cây lâu năm: Phân bố tập trung ở các xã: Quang Sơn. Đông Sơn và phường Nam Sơn. Đất ở khu vực các xã này rất hiệu quả cho cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày.

2.3.2. Khu lâm nghiệp

Phát triển các vùng rừng phòng hộ và rừng sản xuất gắn với quản lý, bảo vệ rừng hiện có, chủ động trồng rừng hàng năm để giữ độ che phủ rừng. Bảo tồn sự đa dạng sinh học, ngăn chặn sự diệt vong của các loài, nhóm loài, quần thể động thực

vật, các vùng sinh thái. Bảo tồn và phát triển hệ sinh thái quy hiếm, tính đa dạng sinh học tạo tiềm năng cho phát triển du lịch.

Khu vực phát triển rừng phòng hộ tập trung nhiều ở phường Nam Sơn, xã Quang Sơn,xã Đông Sơn và khu vực phát triển rừng sản xuất của TP tập trung ở xã Quang Sơn, còn các xã khác là các vùng nhỏ lẻ.

2.3.3. Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030 đất phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố là 474.73 ha để phục vụ cho phát triển khu công nghiệp Tam Điệp II tại xã Quang Sơn và cụm công nghiệp Trung Sơn trên địa bàn thành phố trong đó diên tích đất dành cho phát triển khu công nghiệp là 429.73 ha và cụm công nghiệp 45.00 ha.

2.3.4. Khu đô thị thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030 có diện tích 553,53 ha (đất thương mại dịch vụ 23,65 ha, đất ở đô thị 474,53 ha, đất phát triển hạ tầng 55,55 ha). Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ sẽ là khu vực sản xuất chủ lực, tạo nguồn thu chủ yếu của thành phố, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thương mại - dịch vụ và là nơi thu hút một nguồn lớn lao động phi nông nghiệp. Tạo sự chuyển dịch kinh tế một cách mạnh mẽ.

2.3.5. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:

Đến năm 2030, khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn có diện tích 678,08 ha. Trong đó các loại đất của khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn dự kiến:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 677,74 ha. chiếm 45,98% diện tích đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.

+ Đất phát triển hạ tầng 67,77 ha chiếm 10,00% diện tích đất khu ở. làng nghề. sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.

+ Đất ở tại nông thôn 311,50 ha, chiếm 44,02% diện tích đất khu ở, làng nghề. sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.

Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn có chức năng khu ở tại nông thôn và là tiếp nhận, thu gom các sản phẩm nông nghiệp, cung cấp các nguyên liệu chế biến nông sản,cung cấp và tiêu thụ các vật tư nông nghiệp, cung cấp các dịch vụ xã hội. các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu…

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai

- Tuyên truyền, phổ biến công khai rộng rãi Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình sau khi được UBND tỉnh

phê duyệt; rà soát, đồng bộ với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cao hơn; nâng cao chất lượng và hoàn chỉnh các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết bảo đảm liên thông, đồng bộ, làm cơ sở xây dựng chương trình phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, du lịch và đầu tư các dự án trọng điểm.

- Triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố trong khung chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và đảm bảo được các mục tiêu quy hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực, các chương trình dự án trên địa bàn thành phố.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường và cán bộ địa chính cấp xã, phường có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thực hiện tốt việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường công tác quản lý về khai thác tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước đi đôi với công tác bảo vệ môi trường. Không triển khai các dự án xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khai thác quỹ đất trên đất chuyên trồng lúa chủ yếu nằm dọc quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và không có trong kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phân khu chi tiết được duyệt.

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất đai bảo đảm chặt chẽ, công khai, minh bạch, từ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch đến việc quản lý và sử dụng đất đai nhằm sử dụng có hiệu quả, tránh lãng phí, vi phạm tài nguyên đất. Tập trung, rà soát tính khả thi của từng công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất, kiên quyết đề nghị xử lý các công trình, dự án chậm tiến độ, kéo dài.

- Bảo đảm việc làm cho các hộ dân bị thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội:

+ Tập trung chỉ đạo các cấp chính quyền trong việc phối hợp với các chủ đầu tư triển khai công tác đào tạo nghề, chuyển đổi nghề và giải quyết việc làm cho những người dân thuộc đối tượng bị thu hồi đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh, không để tình trạng người dân sau khi bị thu hồi đất trở thành thất nghiệp, không có thu nhập, phát sinh tệ nạn xã hội dẫn đến bần cùng hóa. Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện đúng quy định, phù hợp với nhu cầu thực tế của lao động tại

từng địa phương.

+ Đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo bằng việc liên kết các cơ sở đào tạo, nâng cao chất lượng trong đào tạo nghề để đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các nhà đầu tư, không để tình trạng đào tạo theo phong trào, trùng lặp và dư thừa.

+ Tư vấn, hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

+ Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho vay vốn đối với người thuộc diện thu hồi đất đã hoàn thành chương trình học nghề để có vốn tự tạo việc làm, mạnh dạn đầu tư sản xuất kinh doanh, sản xuất nông nghiệp, xây dựng... phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững…

3.2. Các giải pháp khuyến khích đầu tư, huy động vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện khơi thông các nguồn lực cho phát triển; quan tâm, tạo điều kiện cho các tập đoàn kinh tế có năng lực, uy tín đầu tư sản xuất kinh doanh, nâng cao tiềm lực, hiệu quả và sức cạnh tranh.

- Nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố theo hướng khuyến khích thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn.

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là thu hút đầu tư vào các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, phát triển bền vững, có số thu ngân sách lớn, các nhà đầu tư chiến lược phát triển du lịch; hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, đô thị hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái.

- Chú trọng đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, nông nghiệp theo hướng hữu cơ, đặc hữu hướng tới phục vụ du lịch, trong đó tập trung vào các sản phẩm có tính đột phá, hiệu quả cao nhằm phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Đầu tư hoàn chỉnh đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Giám sát chặt chẽ, đôn đốc các các nhà đầu tư thực hiện đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp theo tiến độ đã được chấp thuận. Hoàn chỉnh hạ tầng các khu dân cư tập trung, hạ tầng

phục vụ tái định cư và hạ tầng khu vực nông thôn theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

3.3. Các giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Có chính sách đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nguồn nhân lực là người địa phương tại chỗ, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

- Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt. Chú trọng đào tạo kỹ năng, đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lao động; gắn kết giữa đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động.

- Đẩy mạnh tự chủ, xã hội hóa trong giáo dục nghề nghiệp. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục nghề nghiệp theo hướng linh hoạt, chuẩn hóa và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung đào tạo các ngành nghề mũi nhọn và có tiềm năng phát triển của thành phố. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề gắn với tiếp nhận, sử dụng lao động hiệu quả.

- Nâng cao năng lực hệ thống dự báo nguồn nhân lực và thông tin thị trường lao động, gắn với đẩy mạnh giải quyết việc làm, ban hành chính sách hỗ trợ đưa người lao động đi xuất khẩu lao động. Tăng cường xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp.

- Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, phường, thành phố về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

3.4. Các giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tiếp tục đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất dốc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản

xuất nông - lâm nghiệp... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tập trung xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ, chú trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ cao ở các ngành mũi nhọn của thành phố. Ưu tiên phát triển công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học tạo giống cây, con có năng suất, chất lượng, lưu giữ và khai thác nguồn gen quý hiếm, công nghệ xử lý môi trường, công nghệ chế biến và bảo quản các sản phẩm nông sản.

- Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch tạo giá trị gia tăng cao đối với các sản phẩm có lợi thế trong nông nghiệp, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin; đổi mới, sáng tạo theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

- Hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực, các sản phẩm tiềm năng, thế mạnh của địa phương; khai thác, thực hiện các đề tài, dự án cấp Nhà nước tại địa phương.

3.5. Các giải pháp về bảo vệ môi trường

- Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các quy định và cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề, các cơ sở khám chữa bệnh, khai khoáng... để kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Kiểm soát việc sử dụng phân bón hóa học và các loại thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế sử dụng các loại phân bón vô gây mất cân đối dinh dưỡng của đất, suy thoái đất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đến các cơ quan, người dân và đặc biệt đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, đổi mới công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải sau sản xuất và tiêu dùng; di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề để có những đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường tại các khu vực nêu trên.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án; chỉ cấp phép đầu tư cho các dự án khi đã có đầy đủ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình thể hiện nhu cầu sử dụng đất trong thời kỳ 2021 - 2030 của các ngành, lĩnh vực đến các đơn vị hành chính xã phường nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong 10 năm tới. Nó là công cụ quan trọng để cho UBND thành phố thực hiện chủ trương đầu tư, giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị cả trước mắt và lâu dài.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình được xây dựng trên cơ sở chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và của các xã, phường và kế thừa kết quả quy hoạch, dự án phát triển sử dụng đất của các ngành có đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất, nên tính khả thi kế hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

Xuất phát từ góc nhìn đất đai để bố trí các công trình, dự án theo các vị trí thích hợp nhằm thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo hướng hiện đại trên cơ sở các nhiệm vụ đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; sản xuất gắn với thị trường; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa - xã hội đồng bộ với phát triển kinh tế…, nên kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính phù hợp và có thể chấp nhận được.

- Về nông nghiệp đến năm 2030 với diện tích 4.934,82 ha, chiếm 47,03% diện tích tự nhiên, cùng với việc tiếp tục đầu tư chiều sâu trên diện tích hiện có nhằm nâng cao giá trị sản xuất của đất; chuyển đổi diện tích trồng lúa, màu đồi cho thu nhập thấp sang mô hình mới cho hiệu quả, thu nhập cao hơn. Khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng và nhân rộng các mô hình kinh tế vườn đồi có hiệu quả trên địa bàn; phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp.

- Các loại đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 5.448,12 ha, chiếm 51,92% diện tích tự nhiên được xem xét tính toán cho mọi loại đất từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất ở,... đến đất nghĩa trang nghĩa địa trên cơ sở đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thời kỳ 2021 - 2030.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2030 có diện tích 141,53 ha, chiếm 1,35% diện tích tự nhiên về cơ bản đã được khai thác vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp chỉ còn một số diện tích nhỏ khó khai thác phân bố rãi rác trên

địa bàn thành phố.

II. KIẾN NGHỊ

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình có hiệu lực, đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đất đai của UBND thành phố, đồng thời cũng là căn cứ để cụ thể hóa trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố làm căn cứ cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giám sát và thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn thành phố đi vào nề nếp và đúng pháp luật, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Tam Điệp./.